**PHỤ LỤC IV**

**HƯỚNG DẪN ĐỐI VỚI HUYỆN NÔNG THÔN MỚI**

**Mục 1: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN**

**1.Tiêu chí 1 (Quy hoạch)**

**1. Quy định**

- Chỉ tiêu 1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn: Đạt

- Chỉ tiêu 1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt: ≥01 công trình.

**2. Hướng dẫn**

(1) Chỉ tiêu 1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.

- Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 28 Luật số 35 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù.

- Lưu ý: Các chỉ tiêu trong đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện phải đảm bảo tuân thủ Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD và phù hợp Quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022. Bố trí quỹ nhà ở vị trí phù hợp trên địa bàn để xây dựng nhà ở cho người lao động trong các cụm công nghiệp (theo Khoản 3, Điều 17 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp).

- UBND cấp huyện thực hiện việc rà soát quy hoạch xây dựng vùng huyện theo Điều 15 Luật Xây dựng năm 2014.

- Điều kiện, nguyên tắc, trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương I Luật Xây dựng năm 2014 và Khoản 10 Điều 28 Luật số 35 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

(2) Chỉ tiêu 1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt

- Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm: Công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác (theo Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014).

- Hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và công trình khác (theo Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014).

**2. Tiêu chí 2 (Giao thông)**

**1. Quy định**

- Chỉ tiêu 2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm: Đạt

- Chỉ tiêu 2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch: 100%

- Chỉ tiêu 2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường ≥50%

- Chỉ tiêu 2.4. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên: Đạt

**2. Hướng dẫn**

- Chỉ tiêu 2.1. Các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện kết nối đến các xã

+ Có 100% số xã trên địa bàn huyện có đường ô tô kết nối với đường huyện và các trung tâm hành chính, đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm; tỷ lệ mặt đường

huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%;

+ 100% đường huyện được bảo trì hàng năm.

- Chỉ tiêu 2.2. Các tuyến đường huyện

+ Có 100% đường huyện được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp với cấp đường theo quy hoạch được phê duyệt;

+ Có 100% đường huyện đạt cấp kỹ thuật theo tiêu chuẩn TCVN 4054: 2005 Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế;

+ Có 100% đường huyện có hệ thống cầu, cống được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.

- Chỉ tiêu 2.3. Các tuyến đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đảm bảo tỷ lệ ≥50% trở lên

- Chỉ tiêu 2.4. Bến xe khách tại trung tâm huyện

Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) phải đáp ứng tiêu chí bến xe loại IV và được công bố đưa bến xe khách vào khai thác theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách (QCVN 45:2012/BGTVT) ban hành kèm theo Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải được sửa đổi lần 1 năm 2015 (Sửa đổi 1:2015 QCVN 45:2012/BGTVT) ban hành kèm theo Thông tư số 73/2015/TT-BGTV ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT

**3. Tiêu chí 3 (Thủy lợi và phòng, chống thiên tai)**

**1. Quy định:**

- Chỉ tiêu 3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch: Đạt

- Chỉ tiêu 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ: Đạt

**2. Hướng dẫn**

Thực hiện theo Quyết định 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

(1) Chỉ tiêu 3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch

- Hệ thống thủy lợi liên xã (bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về khai thác và bảo vệ từ 02 xã trở lên) được xây dựng phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

- Có tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi liên xã hoạt động hiệu quả bền vững:

- Được thành lập theo quy định hiện hành.

- Quản lý khai thác hệ thống theo đúng kế hoạch được duyệt, đảm bảo điều hòa phân phối nước, tiêu nước công bằng, hợp lý.

- Thực hiện Phương án bảo vệ công trình thủy lợi được duyệt.

(2) Chỉ tiêu 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

- Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

- Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

**4. Tiêu chí 4 (Điện)**

**1. Quy định**

Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống: Đạt

**2. Hướng dẫn**

- Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện xác xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu của cả hệ thống

- Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ(Nhận dạng, cập nhật tài liệu pháp lý, tài liệu thống kê để đánh giá) kết hợp với kiểm tra thực tế theo lĩnh vực. Kiểm tra hệ thống điện liên xã đảm bảo phù hợp với thực trạng và yêu cầu của hệ thống điện các xã về nhu cầu truyền tải điện năng, kết nối giữa các hệ thống, sự phù hợp về kỹ thuật của ngành điện và theo quy hoạch.

- Phương pháp xác định: Đối chiếu Quyết định 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016; Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014; Thông tư 39/TT-BCT ngày 18/11/2015 và quy hoạch tỉnh.

**5. Tiêu chí 5 (Y tế - Văn hóa - Giáo dục)**

**1. Quy định**

- Chỉ tiêu 5.1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn: Đạt

- Chỉ tiêu 5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã: Đạt

- Chỉ tiêu 5.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên: ≥60%

- Chỉ tiêu 5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Cấp độ 1

**2. Hướng dẫn**

**2.1. Chỉ tiêu 5.1.**

(1.) Hiện nay cơ sở pháp lý liên quan đến xây dựng cơ sở hạ tầng của Trung tâm Y tế huyện, thành phố vận dụng theo các văn bản:

- Thông tư số 07/2021/TTBYT ngày 27/5/2021 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế, ban hành bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã giai đoạn đến năm 2020;

- Quyết định số 2367/QĐ-BYT ngày 04/07/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế, ban hành “Mô hình - Tiêu chuẩn Thiết kế Trung tâm y tế dự phòng tuyến quận, huyện, thànhphố trực thuộc tỉnh”;

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9213 : 2012 Bệnh viện quận huyện - Tiêu chuẩn thiết kế;

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9214 : 2012 Phòng khám đa khoa khu vực - Tiêu chuẩn thiết kế.

(2). Sở Y tế tạm thời hướng dẫn nội dung Trung tâm Y tế đạt chuẩn về cơ sở hạ tầng dưới đây *(có thể sẽ chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp sau khi có hướng dẫn mới của Bộ Y tế)*:

Về cơ sở hạ tầng Trung tâm có thể có nhiều cơ sở khác nhau. Tiêu chí xét độc lập các đơn vị thuộc Trung tâm phải đáp ứng các yêu cầu cụ thể như sau:

*\* Về mặt bằng tổng thể:*

- Vị trí khu đất xây dựng của từng đơn vị thuộc Trung tâm phải phù hợp với quy hoạch được duyệt, có giao thông thuận lợi.

- Đối với Trung tâm tuyến huyện có khối khám, chữa bệnh từ Hạng II trở lên về mặt bằng tổng thể phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Tùy từng quy mô cụ thể nhưng chỉ tiêu diện tích khu đất xây dựng bình quân cho một giường bệnh đáp ứng theo tiêu chuẩn quốc gia thiết kế bệnh viện quận, huyện (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9213:2012).

+ Tuân thủ các quy định chung về yêu cầu quy hoạch tổng mặt bằng của tiêu chuẩn quốc gia thiết kế bệnh viện đa khoa (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4470:2012).

- Đối với đơn vị Phòng khám Đa khoa khu vực (nếu có), tiêu chí về khu đất xây dựng và mặt bằng tổng thể tuân thủ tiêu chuẩn quốc gia về Phòng khám Đa khoa khu vực (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9214:2012).

- Vị trí xây dựng và diện tích khu đất xây dựng đối với đơn vị Trạm Y tế xã, phường, thị trấn đảm bảo theo Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

*\* Về các khoa, phòng chức năng:*

Các đơn vị thuộc Trung tâm bố trí tại một hoặc nhiều địa điểm khác nhau, tuy nhiên khi đánh giá độc lập từng đơn vị/khoa, phòng chức năng đảm bảo các tiêu chí sau:

- Có số lượng khoa, phòng chức năng phù hợp với quy mô hoạt động của Trung tâm. Các khoa, phòng chức năng và các khoa chuyên môn phải tuân thủ theo Thông tư số 07/2012/TT-BYT ngày 27/5/2021 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Diện tích các phòng lãnh đạo, các phòng chức năng thuộc Trung tâm đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4601:2012 công sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Diện tích các phòng trong các khoa chuyên môn (tùy theo nhiệm vụ và quy mô của khoa) tối thiểu, đạt theo tiêu chuẩn quốc gia thiết kế bệnh viện quận, huyện (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4470:2012) và tiêu chuẩn quốc gia thiết kế bệnh viện đa khoa (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9214:2012).

- Diện tích các phòng chức năng của đơn vị Phòng khám Đa khoa khu vực (nếu có) tối thiểu, đạt theo tiêu chuẩn quốc gia thiết kế bệnh viện quận, huyện (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9214:2012).

- Diện tích các phòng chức năng của đơn vị Trạm Y tế xã, phường, thị trấn đảm bảo theo Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

*\* Cấp độ công trình:*

Cấp độ công trình hạng mục nhà chính từ cấp III trở lên, các hạng mục phụ trợ từ cấp IV trở lên, xác định cấp công trình theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

*\* Về đảm bảo vệ sinh môi trường:*

Đối với từng đơn vị thuộc Trung tâm:

- Có hệ thống thu gom và xử lý chất thải y tế theo quy định.

- Có hệ thống thu gom và xử lý nước thải theo quy định.

- Có phương án hoặc giải pháp cách ly giữa khu có nguy cơ lây nhiễm (nếu có) với các khu khác của Trung tâm.

*\* Các điều kiện khác:* Có hệ thống cấp nước sạch đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước sạch theo quy định.

b. Đánh giá: Kiểm tra hồ sơ kết hợp với kiểm tra thực tế

**2.2. Chỉ tiêu 5.2**

(1). Trung tâm Văn hóa-Thể thao đạt chuẩn

a) Quy hoạch đất tại vị trí trung tâm đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận.

b) Diện tích sử dụng: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL).

c) Quy mô xây dựng và trang thiết bị hoạt động: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL.

(2). Có nhiều hoạt động kết nối với xã

a) Tổ chức các hoạt động thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL.

b) Thư viện được bảo đảm nguồn lực cho hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ và tổ chức các hoạt động phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng và có khả năng kết nối, liên thông với mạng lưới thư viện của tỉnh/thành.

\* Trong trường hợp Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo văn bản mới.

b. Phương pháp đánh giá

(1) Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới: Đánh giá kết quả: Thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới (Tiêu chí số 6 – Cơ sở vật chất văn hóa và Tiêu chí số 16 – Văn hóa) đối với tất cả các xã; tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn huyện.

(2) Kết quả thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới: Kiểm tra thực tế: Cơ sở hạ tầng (xây mới, sửa chữa, cải tạo, chỉnh trang nâng cấp) hệ thống thiết chế văn hóa; mua sắm, lắp đặt trang thiết bị tập luyện TDTT ngoài trời tại các điểm công cộng (huyện, xã, thôn).

(3) Đánh giá kết quả: Thực hiện Tiêu chí 5.2 - Văn hóa (Trung tâm Văn hóa-Thể thao đạt chuẩn) theo quy định tại Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. *(tổng hợp đánh giá chi tiết theo biểu mẫu).* Công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, cơ chế, chính sách trong xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa 3 cấp (huyện, xã, thôn); công tác quản lý, chỉ đạo tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn huyện; công tác giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới.

2. Các hoạt động kết nối với xã

a) Hoạt động văn hóa,văn nghệ; thể dục,thể thao: Hằng năm, tổ chức các hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng; tổ chức các giải thi đấu thể thao trên địa bàn huyện. Liên kết, phối hợp tổ chức các hoạt động truyền dạy, phục dựng, khôi phục loại hình nghệ thuật truyền thống các dân tộc (Dân ca Quan họ, Ca trù, hát Then, hát Chèo, dân ca các dân tộc thiểu số…), phù hợp với đặc điểm của từng địa phương.

b) Hoạt động thư viện

- Hằng năm thực hiện luân chuyển sách đến thư viện cấp cơ sở (xã, phường và tủ sách làng, bản, tổ dân phố).

- Tổ chức các hoạt động truyền thông hưởng ứng Ngày sách và Văn hóa đọc Việt Nam 21/4”; các chương trình Văn hóa đọc tại địa phương.

- Hằng năm, phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố và các cơ quan liên quan tổ chức cuộc thi “Đại sứ Văn hóa đọc”.

**2.3. Chỉ tiêu 5.3 và 5.4**

Các đơn vị tự đánh giá, nếu đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn đề nghị Phòng GD&ĐT về đánh giá, đề nghị Sở GD&ĐT về khảo sát, đánh giá thực tế đề nghị UBND tỉnh quyết định. Tiêu chuẩn đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường THCS, trường phổ thông có nhiều cấp học, Thông tư số 10/2021/TT-BGDĐT ngày 05/4/2021 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm GDTX; Thông tư 42/2012/TT-BGDĐT ngày 23/11/2012 của Bộ GD&ĐT Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục và quy trình, chu kỳ, kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên.

**6. Tiêu chí 6 (Kinh tế)**

**1. Quy định**

- Chỉ tiêu 6.1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn: Đạt

- Chỉ tiêu 6.2. Chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm: Đạt - Chỉ tiêu 6.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện: Đạt

- Chỉ tiêu 6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả: Đạt

**2. Hướng dẫn**

**2.1. Chỉ tiêu 6.1; 6.3 và 6.4**

**(1). Chỉ tiêu 6.1.Có cụm ngành nghề nông thôn.**

- Huyện có cụm công nghiệp làng nghề được thành lập nằm trong quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp trên địa bàn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Cụm công nghiệp làng nghề phải đáp ứng đúng các tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017.

- Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp làng nghề bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Cụm công nghiệp làng nghề được đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản bao gồm: Hệ thống các công trình giao thông nội bộ, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, thu gom chất thải rắn, cấp điện và các công trình khác phục vụ hoạt động của cụm công nghiệp.

**(2). Chỉ tiêu 6.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:**

*a. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:*

- Vùng nguyên liệu tập trung: “Là vùng sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp” (theo quy định tại điểm 3 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp).

- Sản phẩm chủ lực của huyện: Là sản phẩm nông sản được sản xuất trên địa bàn huyện được UBND huyện phê duyệt. Sản phẩm chủ lực của huyện cần đảm bảo:

+ Có tỷ trọng giá trị sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện.

+ Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.

+ Sản phẩm nông nghiệp chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển Nhà nước.

*b. Có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:*

- Mô hình liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP). Các hình thức liên kết cụ thể theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp một trong các Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

*c. Đối với vùng sản xuất lâm nghiệp*

\* Khái niệm: Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã.

\* Quy định cụ thể:

- Sự phù hợp với quy hoạch: Huyện có vùng sản xuất lâm nghiệp tập trung (vùng sản xuất gỗ nguyên liệu) được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 28/8/2020

- Quy mô: Diện tích tối thiểu từ 10.000 ha trở lên

- Về cơ sở sản xuất giống: Huyện có tối thiểu 10 cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp với quy mô từ 300.000 cây/năm

- Về cơ sở chế biến: Huyện có tối thiểu 10 cơ sở chế biến gỗ với công suất tối thiểu từ 10.000 m3 gỗ trên lên

\* Phương pháp đánh giá

- Kiểm tra thực tế tình hình sản xuất, kinh doanh tại các cơ sở sản xuất giống, các cơ sở chế biến lâm sản;

- Kiểm tra, đánh giá hiện trạng sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn (Loài cây trồng, diện tích trồng theo loài, năng suất…)

- Kiểm tra hồ sơ của các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

- Kiểm tra hồ sơ sản xuất của các cơ sở chế biến lâm sản trên địa bàn huyện (Quy mô, công suất, nguyên liệu đầu vào…)

**(3) Chỉ tiêu 6.4.**

- Có quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Có quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các thành viên của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đảm bảo thực hiện hoàn thành đúng, đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**2.2. Chỉ tiêu 6.2**

**\* Đối tượng/phạm vi**

- Chợ trung tâm huyện là chợ nằm ở vị trí trung tâm của huyện.

- Chợ kinh doanh thực phẩm là chợ truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch, đáp ứng các nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa và nhu cầu của khu vực dân cư, trong đó số cơ sở kinh doanh thực phẩm cố định (cơ sở được giao hoặc thuê điểm kinh doanh tại chợ) chiếm từ 30% tổng số cơ sở kinh doanh cố định tại chợ trở lên.

- Điểm kinh doanh tại chợ: bao gồm quầy hàng, sạp hàng, ki ốt, cửa hàng được bố trí cố định trong phạm vi chợ theo thiết kế xây dựng chợ, có diện tích quy chuẩn tối thiểu là 3m2/điểm.

**\* Yêu cầu/quy định cụ thể**

- Chợ trung tâm huyện đáp ứng các yêu cầu theo TCVN 11856:2017- Chợ kinh doanh thực phẩm

*(1). Yêu cầu về vị trí, địa điểm*

Chợ không bị ngập nước, đọng nước; không bị ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm từ các khu vực ô nhiễm bụi, hóa chất độc hại, các nguồn gây ô nhiễm khác; cách các nguồn gây ô nhiễm tối thiểu 500m.

*(2) Yêu cầu về bố trí*

Thực hiện bố trí, sắp xếp các khu vực kinh doanh thuận lợi cho việc kinh doanh và bảo đảm an toàn thực phẩm. Chợ được phân khu chức năng thành từng khu vực riêng biệt nhằm tránh lây nhiễm chéo.

*(3) Yêu cầu về các hạng mục phụ trợ và kỹ thuật công trình*

- Yêu cầu về xây dựng chợ: Sàn khu vực buôn bán thực phẩm thoát nước tốt, không đọng nước và dễ làm vệ sinh. Trần nhà, mái che, tường, cột làm bằng vật liệu bền, không bị dột, thấm nước.

- Yêu cầu về chiếu sáng: Chợ được chiếu sáng đầy đủ bằng ánh sáng tự nhiên hoặc nhân tạo. Nguồn ánh sáng, cường độ ánh sáng đảm bảo dễ nhận biết, đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng an toàn thực phẩm:  
- Yêu cầu về nước sử dụng trong chợ và hệ thống thoát nước: Có hệ thống cấp nước, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng, bảo đảm chất lượng nước sinh hoạt, phục vụ kinh doanh thực phẩm tại chợ. Có hệ thống thoát nước và thường xuyên làm vệ sinh, thông tắc.  
- Yêu cầu về kho, khu vực bảo quản thực phẩm (nếu có): Có biện pháp, dụng cụ chống côn trùng và động vật gây hại. Sản phẩm thực phẩm không được để chung với hàng hóa, hóa chất và những vật dụng khác có khả năng lây nhiễm chéo hoặc không bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Yêu cầu đối với khu bán gia cầm sống và khu giết mổ gia cầm (nếu có): Khu bán gia cầm sống phải tách biệt với khu bán thực phẩm khác với khoảng cách tối thiểu là 2,4m; thuận lợi cho việc vệ sinh, khử trùng, tiêu độc, thu gom, xử lý nước thải, chất thải. Khu giết mổ gia cầm tại chợ (nếu có) phải có đủ điều kiện đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ.

- Yêu cầu về phòng cháy chữa cháy: Chợ phải đáp ứng các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định hiện hành; có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

- Yêu cầu về vệ sinh môi trường: Có hoạt động dọn vệ sinh, thu gom rác thải hàng ngày; tần suất vệ sinh trong ngày bố trí phù hợp với chợ, bảo đảm giữ chợ sạch sẽ. Trang bị thùng chứa rác thải có nắp đậy kín tại các nơi công cộng trong chợ. Định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu diệt côn trùng, động vật gây hại bảo đảm không ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm tại chợ.

- Yêu cầu về nhà vệ sinh: Nhà vệ sinh bố trí cách biệt với khu kinh doanh thực phẩm và được xây dựng đáp ứng điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn nhà tiêu dội nước tự hoại; phòng vệ sinh nam, nữ được bố trí riêng biệt, thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ. Chỗ rửa tay có thể bố trí trong hoặc ngoài nhà vệ sinh; có đủ dụng cụ, xà phòng, các chất tẩy rửa để vệ sinh và rửa tay; có bảng hướng dẫn quy trình rửa tay và bảng chỉ dẫn “Rửa tay sau khi đi vệ sinh” ở nơi dễ nhìn.

*(4) Về điều hành quản lý chợ*

- Xây dựng nội quy chợ, trong đó bao gồm quy định về công tác bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm tại chợ.

- Hướng dẫn các hộ kinh doanh thực phẩm thực hiện nội quy kinh doanh tại chợ.

- Cán bộ quản lý về an toàn thực phẩm tại chợ phải có kiến thức bảo đảm an toàn thực phẩm.

*(5) Yêu cầu đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ*

- Thực hiện vệ sinh sạch sẽ khu vực kinh doanh thực phẩm và lối đi hay không gian xung quanh quầy hàng của mình (khu vực trước, sau, phía hai bên của quầy hàng).   
- Trang bị đầy đủ, sử dụng thùng rác có nắp đậy, có biện pháp phân loại rác thải và thu dọn, vệ sinh hàng ngày.

- Có đủ trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm an toàn và được vệ sinh sạch sẽ phục vụ kinh doanh, bảo quản thực phẩm phù hợp với yêu cầu của nhà sản xuất và đặc thù sản phẩm kinh doanh.

- Thực phẩm sống được bày bán cánh ly thực phẩm chín để tránh gây lây nhiễm chéo bằng thiết bị, dụng cụ bảo quản phù hợp.  
- Sản phẩm thực phẩm không để chung với hàng hóa, hóa chất và những vật dụng có khả năng gây mất an toàn thực phẩm.  
- Bảo đảm sử dụng, kinh doanh chất phụ gia thực phẩm, chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất tiêu độc an toàn không làm ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của con người và không gây ô nhiễm môi trường; thuộc danh mục được phép sử dụng và không vượt quá giới hạn cho phép. Không sử dụng, kinh doanh phụ gia thực phẩm, chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất tiêu độc không rõ nguồn gốc xuất xứ, không có thời hạn sử dụng.

- Không bày bán thực phẩm trực tiếp trên mặt sàn chợ.

- Thực phẩm kinh doanh tại chợ bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành.

*(6) Yêu cầu đối với người trực tiếp chế biến, kinh doanh thực phẩm tại chợ*

- Người trực tiếp kinh doanh thực phẩm có kiến thức an toàn thực phẩm; có đủ sức khỏe theo quy định;

- Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến và không bao gói, người trực tiếp kinh doanh thực phẩm sử dụng bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang).

**7. Tiêu chí 7 (Môi trường)**

**1. Quy định**

- Chỉ tiêu 7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp: ≤50%; tổng lượng phát sinh: Đạt

- Chỉ tiêu 7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn: ≥40% - Chỉ tiêu 7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên: ≥01 mô hình

- Chỉ tiêu 7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp: ≥01 công trình

- Chỉ tiêu 7.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu: Đạt

- Chỉ tiêu 7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn: ≥2m2/người

- Chỉ tiêu 7.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định:≥50%

- Chỉ tiêu 7.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định: 100%

**2. Hướng dẫn**

**2.1. Chỉ tiêu 7.1; 7.2; 7.4; 7.5; 7.7; 7.8**

Thực hiện theo Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Công văn số 2535/HD-STNMT ngày 12/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

**2.2. Chỉ tiêu 7.3**

*\* Giải thích từ ngữ:*

- Chất thải hữu cơ: Là chất thải dễ phân huỷ sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ hải sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác (không cần qua chế biến hoặc có sơ chế như cắt, nghiền…) hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường.

- Phụ phẩm nông nghiệp (phụ phẩm cây trồng): Là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 02 dạng: Dạng vô cơ (vỏ bao gói, túi đựng, chai lọ, màng phủ, vật chắn, lưới chắn, giá cây…) và dạng hữu cơ (rơm rạ, vỏ trái cây, phần thải loại từ hoạt động sơ chế, chế biến). Phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ hầu hết có nguồn gốc từ thực vật.

- Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ): Là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...) hoặc hoá học (hoá chất, chất phân huỷ hữu cơ…) hoặc sinh học (nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học…) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân huỷ, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hoá (có thể trao đổi qua thị trường) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ…).

*\* Huyện có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên khi đạt một trong các điều kiện sau:*

- Có mô hình ủ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp thành phân hữu cơ truyền thống được sử dụng để làm phân bón cho cây trồng.

- Có mô hình chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu độn chuồng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi.

- Sử dụng phụ phẩm nông nghiệp làm giá thể trồng nấm, trồng cây.

Việc thu gom, xử lý chất thải phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón QCVN01-189:2019/BNNPTNT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi dùng trong trồng trọt.

**2.3. Chỉ tiêu 7.6**

\* Khái niệm: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn bao đất hành lang giao thông, ven sông, kênh, mương, bờ vùng, bờ thửa, nương rẫy; trong khuôn viên các trụ sở, trường học, bệnh viện, nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, các công trình tín ngưỡng và các công trình công cộng khác và đất chưa sử dụng khác có diện tích nhỏ lẻ dưới 0,3 ha…. Để trồng các loài cây bản địa, cây lâm nghiệp, cây đa mục đích, cây ăn quả lâu năm… (không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ)

\* Sự phù hợp với quy hoạch

Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt; không gian xanh, bao gồm không gian xanh tự nhiên (rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ và ven biển) và không gian xanh nhân tạo (công viên, vườn hoa, mặt nước...) phải được gắn kết với nhau thành một hệ thống liên hoàn; kết hợp với quy hoạch trồng cây phòng hộ ngoài đồng ruộng, cây phòng hộ chống cát ven biển, cây chống xói mòn để tạo thành một hệ thống cây xanh trong xã. Việc trồng cây không để ảnh hưởng đến an toàn giao thông, không làm hư hại đến các công trình của nhân dân và các công trình công cộng (không trồng cây dễ đổ, gãy); không gây ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường (không tiết ra chất độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người); không trồng các loài cây thuộc danh mục loài ngoại lai xâm hại theo quy định

\* Đánh giá:

- Kiểm tra thực tế các loài cây trồng trên các đường chính, các khu thương mại, các công viên, các điểm tập trung dân cư, các đầu mối giao thông và các khu vực công cộng đã quy hoạch và đưa vào triển khai sử dụng xem có phù hợp với quy định hay không.

- Diện tích quy chuẩn được tính bằng phương pháp lấy tổng diện tích đất công cộng (ĐVT: m2) được trồng theo hạng mục của khu dân cư đó chia cho tổng số nhân khẩu của khu dân cư (ĐVT: m2/người)

- Kiểm tra hồ sơ thiết kế các công trình xây dựng được đầu tư phê duyệt (cả vốn nhà nước và vốn xã hôi hóa) xem có thiết kế hạng mục trồng cây xanh. Nếu các hạng mục công trình không có hồ sơ thiết kế thì UBND cấp xã cần có phương án sử dụng đất, trong đó xác đỉnh rõ diện tích đất dành cho trồng cây xanh.

**8. Tiêu chí 8 (Chất lượng môi trường sống)**

**1. Quy định**

- Chỉ tiêu 8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung: ≥43%

- Chỉ tiêu 8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững: ≥35%

- Chỉ tiêu 8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện: Đạt

- Chỉ tiêu 8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn: Đạt

- Chỉ tiêu 8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm: 100%

**2. Hướng dẫn**

**2.1. Chỉ tiêu 8.1**

\* Đối tượng/phạm vi (hoặc khái niệm/định nghĩa)

- Nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung là nước từ nguồn hệ thống cấp nước tập trung có chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế hoặc quy chuẩn kỹ thuật địa phương do UBND tỉnh ban hành.

- Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp thôn, bản, ấp trở lên, gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

\* Yêu cầu/ quy định cụ thể

**-** Nước sạch phải được xử lý đạt quy chuẩn chất lượng nước sinh hoạt của Bộ Y tế hoặc quy chuẩn kỹ thuật địa phương do UBND tỉnh ban hành.

\* Phương pháp xác định

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung = tổng số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung/tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá x 100%.

**\* Phương pháp đánh giá**

- Đánh giá tình hình sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung của các hộ gia đình trên địa bàn theo Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn.

- Thống kê số hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt quy chuẩn.

- Sử dụng kết quả bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạnh nông thôn của huyện, tỉnh hằng năm để làm căn cứ đánh giá thực hiện chỉ tiêu.

**2.2. Chỉ tiêu 8.2**

\* Đối tượng/phạm vi (hoặc khái niệm/định nghĩa)

- Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững: Là công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình và đạt các tiêu chí hoạt động bền vững của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành

\* Yêu cầu/ quy định cụ thể

- Đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình cấp nước tập chung theo hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn của Bộ nông nghiệp và PTNT. Cụ thể phải đạt 4/5 tiêu chí sau (trong đó tiêu chí 1,2 bắt buộc phải đạt):

1. Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành bảo trì

2. Chất lượng nước sau khi xử lý đạt quy chuẩn.

3. Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm

4. Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm

5.Có cán bộ quản lý vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.

\* Phương pháp xác

- Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn huyện = số công trình cấp nước tập trung được giao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững / tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tại thời điểm đánh giá x 100%

\* Phương pháp đánh giá

- Đánh giá tình hình hoạt động của các công trình cấp nước tập trung theo Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn.

- Sử dung kết quả bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạnh nông thôn của huyện, tỉnh hằng năm để đánh giá

**2.3. Chỉ tiêu 8.3 và 8.4:**

Thực hiện theo Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Công văn số 2535/HD-STNMT ngày 12/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

**2.4. Chỉ tiêu 8.5**

\* Khái niệm/định nghĩa: An toàn thực phẩm là việc bảo đảm để thực phẩm không gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người.

**\* Hướng dẫn thực hiện**

- Tăng cường hoạt động thông tin giáo dục truyền thông các quy định của pháp luật về công tác bảo đảm an toàn thực phẩm đối với các hộ kinh doanh, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

- Tăng cường hoạt động kiểm tra, hướng dẫn bảo đảm an toàn thực phẩm đối với các hộ kinh doanh, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

- Thanh tra các hộ kinh doanh, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của địa phương và xử lý vi phạm (nếu có).

- Phối hợp với các đơn vị chức năng của địa phương trong công tác quản lý bảo đảm an toàn thực phẩm tại địa phương.

\* **Nguồn số liệu, đơn vị chịu trách nhiệm, kỳ báo cáo**

Số liệu định kỳ của Báo cáo hàng năm của phòng Y tế, phòng Nông nghiệp, phòng Kinh tế/phòng Kinh tế hạ tầng thuộc UBND các huyện, thành phố.

**\* Phương pháp xác định**

- 100% các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP hoặc ký bản cam kết bảo đảm ATTP theo quy định *(kiểm tra sổ theo dõi quản lý cơ sở thực phẩm).*

*-* 100% các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý không vi phạm quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. *(kiểm tra danh sách xử phạt hàng năm)*

**9. Tiêu chí 9 (Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công)**

**1. Quy định**

- Chỉ tiêu 9.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: Đạt

- Chỉ tiêu 9.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 100%

- Chỉ tiêu 9.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự: Không

- Chỉ tiêu 9.4. Đảm bảo an ninh, trật tự: Đạt

- Chỉ tiêu 9.5. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên: Đạt - Chỉ tiêu 9.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định: Đạt

**2. Hướng dẫn**

**2.1. Chỉ tiêu 9.1**

Hằng năm Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên

**2.2. Chỉ tiêu 9.2**

Hằng năm 100% tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên

**2.3. Chỉ tiêu 9.3**

Trong 02 năm liên tục liền kề trước năm xét công nhận huyện đạt chuẩn NTM, trên địa bàn huyện không có công chức thuộc huyện quản lý giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên theo quy định tại Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức, hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật

**2.4. Chỉ tiêu 9.4**

- Hằng năm, huyện ủy có Nghị quyết (hoặc chỉ thị), Uỷ ban nhân dân (Ban Chỉ đạo) huyện có kế hoạch về công tác bảo đảm ANTT; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm ANTT và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;

- Không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật: Không, để tập trung đông người khiếu nại, tố cáo vụ việc đã được cơ quan chức năng giải quyết đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; quyết định phải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật. Không để xảy ra những hoạt động, như: Kích động, xúi dục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo nhiều người cùng đến cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp hoặc cá nhân để đưa đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hoặc có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật để gây rối ANTT công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại, tế cáo để tuyên truyền chống Nhà nước; xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.- 100% số xã trên địa bàn huyện đạt chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, trong đó có ít nhất 10% tổng số xã trên địa bàn huyện đạt chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025;

- Số vụ phạm tội về trật tự xã hội trên địa bàn huyện giảm ít nhất 05% so với năm trước; tệ nạn xã hội; tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước (trừ trường hợp bắt khả kháng).

**2.5. Chỉ tiêu 9.5**

Huyện có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên theo quy định

**2.6. Chỉ tiêu 9.6.**

Thực hiện theo phần I, Quyết định số 1723/QĐ-BTP ngày 15/8/2022 của Bộ Tư pháp và các văn bản hiện hành của UBND tỉnh, Sở Tư pháp quy định.

**10. Điều kiện không có nợ đọng XDCB trong xây dựng NTM**

**1. Quy định:** Huyện không có nợ đọng XDCB trong nông thôn mới

**2. Hướng dẫn**

- Dự án thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tiêu chí xác định nợ đọng XDCB: Số nợ đọng XDCB của từng dự án đến thời điểm báo cáo được xác định bằng (=) Tổng giá trị khối lương thực hiện đã được nghiệm thu của thời điểm báo cáo trừ đi (-) Số vốn lũy kế đã bố trí cho dự án đó đến năm báo cáo.

- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công phân bổ, các nguồn huy động khác cho Chương trình (Tổng kế hoạch vốn, số dự án, khối lượng giải ngân...); đánh giá nợ đọng XDCB trên địa bàn huyện từ thực hiện Chương trình đến thời điểm báo cáo, từ đó xác định nợ đọng XDCB tại đến thời điểm báo cáo huyện đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó chi tiết đến từng chủ đầu tư dự án, phân rõ số nợ theo từng nguồn vốn, từng cấp quyết định đầu tư). Đề xuất những giải pháp khả thi và xây dựng phương án, lộ trình cụ thể để xử lý số nợ đọng XDCB của địa phương mình (nếu có)

**Mục 2:**

**HƯỚNG DẪN HỒ SƠ XÉT CÔNG NHẬN**

**I. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Thời gian nộp hồ sơ:** Tối thiểu 7 ngày làm việc trước khi đề xuất thẩm tra huyện đạt chuẩn NTM.

**2. Đơn vị tiếp nhận hồ sơ**

- UBND huyện nộp hồ sơ về Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh (02 bộ) và hồ sơ chứng minh tiêu chí (01 bộ đầy đủ các tiêu chí).

- UBND huyện nộp hồ sơ về từng sở, ngành phụ trách tiêu chí (01 bộ theo từng lĩnh vực do sở, ngành phụ trách)

**3. Lưu trữ**

- Hồ sơ lưu trữ cần được thống nhất, trường hợp hồ sơ có sự thay đổi về thông tin hồ sơ, đề nghị UBND huyện gửi lại 01 bộ chuẩn cuối cùng về Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh và 01 bộ theo tiêu chí về sở, ngành phụ trách.

- Văn phòng Điều phối nông thôn mới huyện, tỉnh chịu trách nhiệm quản lý, lưu trữ hồ sơ chung.

- Các phòng, ban, đơn vị cấp huyện, các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh có phụ trách tiêu chí chịu trách nhiệm quản lý, lưu trữ hồ sơ chứng minh tiêu chí thuộc lĩnh vực phụ trách.

**II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**1. Đối với hồ sơ chung**

- Bộ hồ sơ cấp huyện: Theo khoản 2, Điều 12, Quyết định 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

**2. Đối với hồ sơ chứng minh từng tiêu chí**

Thành phần hồ sơ, biểu mẫu được quy định tại mục 2 của phụ lục IV (ban hành kèm theo Hướng dẫn này)

**HỒ SƠ CHỨNG MINH TIÊU CHÍ 1**

**(QUY HOẠCH)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Yêu cầu** | **Mẫu** | **Sở, ngành**  **phụ trách** |
| 1 | Báo cáo của UBND huyện về kết quả thực hiện tiêu chí |  | **Sở Xây dựng** |
| 2 | Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh của UBND tỉnh về quy hoạch xây dựng vùng huyện còn thời hạn, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn. |  |
| 3 | Quyết định phê duyệt dự án công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt. |  |

**HỒ SƠ CHỨNG MINH TIÊU CHÍ 2**

**(GIAO THÔNG)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Yêu cầu** | **Mẫu** | **Sở, ngành**  **phụ trách** |
| 1 | Báo cáo của UBND huyện về kết quả thực hiện tiêu chí |  | **Sở Giao thông vận tải** |
| 2 | Biểu mẫu kèm theo báo cáo của UBND huyện | Mẫu 2.1; 2.2; 2.3; 2.4;  2.5 |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mẫu 2.1**  **Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện kết nối tới các xã**  *(Kèm theo Báo cáo số ……/BC-UBND ngày ……/……/…. của UBND huyện…..)* | | | | | | |
| **Tổng số xã trên địa bàn huyện** | **Số xã trên địa bàn huyện có đường ô tô kết nối với đường huyện và các trung tâm hành chính, đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm** | **Tỷ lệ xã trên địa bàn huyện có đường ô tô kết nối với đường huyện và các trung tâm hành chính, đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm**  **(%)** | **Đường huyện** | | | **Ghi chú** |
| **Tổng chiều dài**  **(Km)** | **Tỷ lệ mặt đường được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng**  **(%)** | **Tỷ lệ được bảo trì hàng năm**  **(%)** |
| …… | ……. | ………… |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mẫu 2.2**  **Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch**  *(Kèm theo Báo cáo số ……/BC-UBND ngày ……/……/…. của UBND huyện…..)* | | | | | | | | | |
| **STT** | **Tên đường huyện** | **Chiều dài tuyến (Km)** | **Cấp kỹ thuật của tuyến đường theo TCVN 4054:2005** | **Kết cấu mặt đường** | **Chiều rộng mặt đường (m)** | **Chiều rộng nền đường (m)** | **Cấp đường theo quy hoạch** | **Chiều dài đảm bảo theo cấp đường quy hoạch**  **(Km)** | **Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch**  **(%)** |
| 1 | Tuyến………. |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng:** | |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu 2.3**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng hợp cầu, cống trên đường huyện**  *(Kèm theo Báo cáo số ……/BC-UBND ngày ……/……/…. của UBND huyện…..)* | | | | | | | | |
| **STT** | **Tên cầu, cống** | **Tên đường huyện** | **Lý trình** | **Thông tin cầu, cống** | | | | **Tình trạng** |
| **Chiều dài (m)** | **Chiều rộng (m)** | **Kết cấu** | **Tải trọng khai thác** |
| 1 | Cầu …. | Tuyến………. | Km…+… |  |  |  |  |  |
| 2 | Cống… |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mẫu 2.4**  **Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường**  *(Kèm theo Báo cáo số ……/BC-UBND ngày ……/……/…. của UBND huyện…..)* | | | | | |
| **STT** | **Tên đường huyện** | **Chiều dài tuyến (Km)** | **Cấp kỹ thuật của tuyến đường theo TCVN 4054:2005** | **Chiều dài được trồng cây xanh dọc tuyến đường**  **(Km)** | **Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường**  **(%)** |
| 1 | Tuyến………. |  |  |  |  |
| 2 | Tuyến……… |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng:** | |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mẫu 2.5**  **Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch)**  *(Kèm theo Báo cáo số ……/BC-UBND ngày ……/……/…. của UBND xã…..)* | | | | |
| **STT** | **Tên Bến xe khách** | **Loại bến (Theo TT73/2015/BGTVT)** | | **Văn bản hoặc quyết định công bố** |
| **Theo quy hoạch** | **Theo công bố** |
| 1 | Bến xe khách……. |  |  |  |
| … |  |  |  |  |

**HỒ SƠ CHỨNG MINH TIÊU CHÍ 3**

**(THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Yêu cầu** | **Mẫu** | **Sở, ngành**  **phụ trách** |
| 1 | Báo cáo của UBND huyện về kết quả thực hiện tiêu chí[[1]](#footnote-1) |  | **Sở Nông nghiệp và PTNT** |
| 2 | Phương án bảo vệ công trình thủy lợi được cấp có thẩm quyền phê duyệt. |  |
| 4 | Biểu đánh giá, chấm điểm nội dung thực hiện chỉ tiêu phòng chống thiên tai | Mẫu 3.1 |

**Mẫu 3.1**

**HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Chỉ tiêu đánh giá | Yêu cầu | Thang tính điểm | |
| *Có* | *Không có/ hoặc có theo tỷ lệ %* |
| Tổng điểm | | |  | 100 |  |
| I | Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực | |  | 40 |  |
| 1 | Tổ chức bộ máy | a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện được thành lập (Quyết định). | Có | 5 | 0 |
| b) Được kiện toàn kịp thời theo quy định. |  | 5 | 0 |
| c) Có quy định phòng chức năng được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện (Quyết định). | Có | 5 | 0 |
| d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công) |  | 5 | 0 |
| 2 | Nguồn nhân lực | a) Có 100% số cán bộ cấp huyện tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia). |  | 10 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| b) Có hướng dẫn, tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm cho 100% số đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã, đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra. | Có | 10 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| II | Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh | |  | 35 |  |
| 1 | Kế hoạch phòng, chống thiên tai | a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp huyện được phê duyệt | Có | 5 | 0 |
| b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật. |  | 5 | 0 |
| c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai. | Có | 10 | 0 |
| 2 | Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai | Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương. | Có | 5 | 0 |
| 3 | Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt | Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt. |  | 10 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| III | Về cơ sở hạ tầng thiết yếu | |  | *25* |  |
| 1 | Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng | a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đê điều (nếu có). |  | 5 | 0 |
| b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai. |  | 10 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| 2 | Thông tin, cảnh báo và ứng phó  thiên tai | Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ. | Có | 10 | Tính điểm theo tỷ lệ % |

\* Kết quả:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

*+ Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;*

*+ Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.*

- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

*+ Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;*

*+ Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.*

- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

*+ Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;*

*+Kết quả chấm điểm đạt từ 85* *điểm trở lên./*

**HỒ SƠ CHỨNG MINH TIÊU CHÍ 4**

**(ĐIỆN)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Yêu cầu** | **Mẫu** | **Sở, ngành**  **phụ trách** |
| 1 | Báo cáo của UBND huyện về kết quả thực hiện tiêu chí | Mẫu 4 | **Sở Công thương** |
| 2 | Hồ sơ theo quy định | Mẫu 4.1; 4.2;  4.3 |

**Mẫu 4**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **UBND HUYỆN…………..** | | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /BC-UBND | *…………., ngày …… tháng …… năm …* | | |

**BÁO CÁO**

**Tự đánh giá Kết quả rà soát tiêu chí hạ tầng thương mại nông thôn**

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 26/7/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định một số chỉ tiêu, tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Công văn số …../SCT-QLTM ngày …/8/2022 của Sở Công Thương hướng dẫn thực hiện tiêu chí hạ tầng thương mại và hạ tầng điện của ngành Công Thương giai đoạn 2022 – 2025.

UBND huyện … báo cáo tự đánh giá tiêu chí hạ tầng thương mại nông thôn cụ thể như sau:

Trên địa bàn huyện có Trung tâm thương mại……*(tên TTTM)*, tại thôn/xóm/thị trấn …; được thành lập theo Quyết định số ….. ngày …/… của UBND tỉnh; bắt đầu hoạt động từ ngày …/…/…;

Các tiêu chí đánh giá cụ thể như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung đánh giá** | **Huyện tự đánh giá** | |
| **Kết quả** | **Đánh giá** |
| **I** | **Về diện tích** |  |  |
| 1 | Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của Trung tâm thương mại. |  |  |
| **II** | **Về quy mô xây dựng** |  |  |
| 2 | Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực. |  |  |
| **III** | **Quy mô hoạt động** |  |  |
| 3 | Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động ăn uống, vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch. |  |  |

Trên đây là Báo cáo tự đánh giá tiêu chí hạ tầng thương mại nông thôn của UBND huyện ….. UBND huyện … đề nghị các cơ quan chức năng xem xét để được công nhận đạt tiêu chí hạ tầng thương mại nông thôn./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận:**  - …  - Lưu:… | **CHỦ TỊCH**  *(ký, đóng dấu)* |

**Mẫu 4.1**

**THỐNG KÊ CÁC TRẠM BIẾN ÁP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Stt | Tên trạm biến áp | Công suất |
| 1 | Trạm biến áp số 1 | 250kVA |
| 2 | Trạm biến áp số 2 | 180kVA |
| … |  |  |
| Tổng cộng |  | 430kVA |

Đại diện Điện lực huyện

***(Kí, ghi rõ họ tên và đóng dóng)***

**Mẫu 4.2**

THỐN KÊ ĐƯỜNG DÂY HẠ THẾ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Stt | Tên trạm biến áp | Chiều dài (m) | Đi ngầm/nổi |
| **1** | Trạm biến áp số 1 | **100** | **Nổi** |
| **2** | Trạm biến áp số 2 | **150** | **Ngầm** |
| **…** |  |  |  |
| **Tổng** |  | **250** |  |

Đại diện Điện lực huyện

***(Kí, ghi rõ họ tên và đóng dóng)***

**Mẫu 4.3**

THỐN KÊ ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Stt | Tên lộ, nhánh | Chiều dài (m) | Dây dẫn | Đi ngầm/nổi |
| **1** | BG1 | **100** | **AC-50** | **Nổi** |
| **2** | BG2 | **150** | **DSTA-95** | **Ngầm** |
| **…** |  |  |  |  |
| **Tổng** |  | **250** |  |  |

Đại diện Điện lực huyện

***(Kí, ghi rõ họ tên và đóng dóng)***

**HỒ SƠ CHỨNG MINH TIÊU CHÍ 5**

**(Y TẾ - VĂN HÓA - GIÁO DỤC)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Yêu cầu** | **Mẫu** | **Sở, ngành**  **phụ trách** |
|  | Báo cáo Kết quả thực hiện tiêu chí[[2]](#footnote-2) |  |  |
| 1 | *Chỉ tiêu 5.1:*  - Các quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng hoặc cải tạo sửa chữa của cấp có thẩm quyền.  - Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục dự án đầu tư hoặc cải tạo sửa chữa.  - Quyết định phê duyệt thiết kế.  - Quyết định nghiệm thu hoặc bàn giao đưa vào sử dụng.  - Các văn bản liên quan tới đảm bảo vệ sinh môi trường như: + Giấy phép môi trường; văn bản minh chứng hệ thống thu gom và xử lý chất thải y tế theo quy định; văn bản minh chứng hệ thống thu gom và xử lý nước thải theo quy định; phương án hoặc giải pháp cách ly giữa khu có nguy cơ lây nhiễm (nếu có) với các khu khác của Trung tâm.  + Quyết định quy định chức năng nhiệm vụ của Trung tâm; báo cáo về số lượng, chức năng khoa, phòng tuân thủ theo Thông tư số 07/2012/TT-BYT; diện tích của khoa, phòng, Trạm Y tế.  + Văn bản minh chứng hệ thống cấp nước sạch đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước sạch theo quy định.[[3]](#footnote-3) |  | **Sở Y Tế** |
| 2 | *Chỉ tiêu 5.2*  - Thực trạng Trung tâm Văn hóa - Thể thao các xã trên địa bàn huyện…  - Thực trạng Nhà Văn hóa thôn trên địa bàn huyện  - Các Di tích trên địa bàn huyện…  - Hoạt động khai thác tiềm năng các di tích lịch sử, văn hóa, khu, điểm du lịch trên địa bàn huyện  - Thực trạng Di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu trên địa bàn huyện  - Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện… | Mẫu 5.2a; 5.2b;  5.2c; 5.2d;  5.2e | **Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch** |
| 4 | *Chỉ tiêu 5.3, 5.4*  Các Quyết định hoặc văn bản nghiệm thu công nhận; áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường THCS, trường phổ thông có nhiều cấp học, Thông tư số 10/2021/TT-BGDĐT ngày 05/4/2021 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm GDTX; Thông tư 42/2012/TT-BGDĐT nagỳ 23/11/2012 của Bộ GD&ĐT Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục và quy trình, chu kỳ, kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên. |  | **Sở Giáo dục và Đào tạo** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mẫu 5.2a** | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | |  |
| |  | | --- | | **BIỂU TỔNG HỢP Đánh giá thực trạng Trung tâm Văn hóa - Thể thao các xã trên địa bàn huyện .... đến năm 20...** *(Kèm theo Báo cáo số……/BC-UBND ngày…..tháng ... năm 20... của UBND huyện…...)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Stt** | **Tên Trung tâm VH-TT các xã** | **Tổng diện tích đất quy hoạch khu TTVHTT xã (không tính diện tích sân vận động)** | **Quy mô xây dựng** | | | | | **Trang thiết bị** | | **Cán bộ** | | **Kinh phí** | | **Hoạt động văn hóa văn nghệ** | | **Hoạt động TDTT** | | **Hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí cho trẻ em (% thời gian hoạt động)** | **Hoạt động khác (tuyên truyền, thư viện, xây dựng GĐVH)** | **Đánh giá (Đạt/ không đạt) theo tiêu chí của Bộ VHTT&DL** |
| Tổng diện tích NVH | Số chỗ ngồi trong Hội trường đa năng | Số phòng chức năng | Diện tích sân bóng đá | Công trình phụ trợ | Hội trường có đủ bàn ghế, trang bị âm thanh, ánh sáng… (%) | Dụng cụ TDTT đảm bảo theo công trình TDTT và môn TT của xã (%) | Cán bộ quản lý được đào tạo, bồi dưỡng về văn hóa, TDTT | Cán bộ bán chuyên trách về quản lý văn hóa thông tin thể thao | Kinh phí hoạt động thường xuyên, ổn định hàng năm | Thù lao cho cán bộ chuyên trách | Số buổi liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng | Thu hút nhân dân hưởng thụ và tham gia (%) | Số cuộc thi đấu thể thao/ năm | Tỷ lệ người dân tham gia tập luyện TDTT thường xuyên |
| 1 | Xã A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã C |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mẫu 5.2b** | | | | | | | | | | | | | |  | |
| **BIỂU TỔNG HỢP Đánh giá thực trạng Nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn, khu phố trên địa bàn huyện.... đến năm 20...** *(Kèm theo Báo cáo số……/BC-UBND ngày…..tháng ... năm 20... của UBND huyện ….)* | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  | | | | | | |  |  |  |  |
| **Xã, thị trấn** | **Tổng số thôn** | **Số NVH thôn, khu phố đã xây dựng và đang sử dụng** | **Số thôn, khu phố có khu NVH từ 300m2 trở lên** | **Số NVH có Hội trường từ 80 chỗ ngồi trở lên** | **Số NVH có sân khấu trong Hội trường từ 25m2 trở lên** | **Số NVH có sân tập thể thao đơn giản từ 200m2 trở lên** | **Số NVH có trang thiết bị đạt 80% trở lên** | **Số NVH có tủ sách** | **Số NVH có nhà vệ sinh** | **Số NVH có nhà để xe** | **Kinh phí hoạt động thường xuyên** | **Số NVH có cán bộ nghiệp vụ phụ trách** | **Kết quả thu hút nhân dân tham gia hoạt động** | | |
| ***Số NVH thu hút 30% trở lên/tổng số dân tham gia hoạt động văn hóa văn nghệ*** | ***Số NVH thu hút 15% trở lên/tổng số dân tham gia các hoạt động TDTT*** | ***Số NVH có 20% thời gian phục vụ hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí cho trẻ em*** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mẫu 5.2c** | | | | | | | | | | | | | |  | |
| **BIỂU TỔNG HỢP Đánh giá thực trạng Nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn, khu phố trên địa bàn huyện.... đến năm 20...** *(Kèm theo Báo cáo số……/BC-UBND ngày…..tháng ... năm 20... của UBND huyện ….)* | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  | | | | | | |  |  |  |  |
| **Xã, thị trấn** | **Tổng số thôn** | **Số NVH thôn, khu phố đã xây dựng và đang sử dụng** | **Số thôn, khu phố có khu NVH từ 300m2 trở lên** | **Số NVH có Hội trường từ 80 chỗ ngồi trở lên** | **Số NVH có sân khấu trong Hội trường từ 25m2 trở lên** | **Số NVH có sân tập thể thao đơn giản từ 200m2 trở lên** | **Số NVH có trang thiết bị đạt 80% trở lên** | **Số NVH có tủ sách** | **Số NVH có nhà vệ sinh** | **Số NVH có nhà để xe** | **Kinh phí hoạt động thường xuyên** | **Số NVH có cán bộ nghiệp vụ phụ trách** | **Kết quả thu hút nhân dân tham gia hoạt động** | | |
| ***Số NVH thu hút 30% trở lên/tổng số dân tham gia hoạt động văn hóa văn nghệ*** | ***Số NVH thu hút 15% trở lên/tổng số dân tham gia các hoạt động TDTT*** | ***Số NVH có 20% thời gian phục vụ hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí cho trẻ em*** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mẫu 5.2d** | | | |  |  |  |  |  |
| |  | | --- | | **BIỂU TỔNG HỢP  Hoạt động khai thức tiềm năng các di tích lịch sử văn hóa, khu, điểm du lịch trên địa bàn huyện ....**  **đến năm 20....** *(Kèm theo Báo cáo số……/BC-UBND ngày…..tháng ... năm 20... của UBND huyện ...)* | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Stt** | **Xã, thị trấn** | **Tên di tích** | **Xếp hạng** | | | **Loại hình di tích** | | **Quyết định xếp hạng** |
| **Cấp QGĐB** | **Cấp quốc gia** | **Cấp tỉnh** | **Kiến trúc nghệ thuật** | **Lịch sử - văn hóa** |
| 1 | Xã A |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thị trấn B |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mẫu 5.2e**   |  | | --- | | **BIỂU TỔNG HỢP  Đánh giá thực trạng di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu trên địa bàn huyện...** *(Kèm theo Báo cáo số……/BC-UBND ngày…..tháng .. năm 20... của UBND huyện ...)* | | | | | |
|  |  |  |  |  |
| **Stt** | **Tên di sản** | **Địa điểm** | **Loại hình** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  | **Tiếng nói, chữ viết** |  |
| 2 |  |  | **Ngữ văn dân gian** |  |
| 3 |  |  | **Nghệ thuật trình diễn dân gian** |  |
| 4 |  |  | **Tập quán xã hội** |  |
| 5 |  |  | **Lễ hội truyền thống** |  |
| 6 |  |  | **Nghề thủ công truyền thống** |  |
| 7 |  |  | **Tri thức dân gian** |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mẫu 5.2f**  **BIỂU TỔNG HỢP** | | | | | | |
| **Đánh giá kết quả thực hiện Tiêu chí 5.2 “Trung tâm Văn hóa – Thể thao đạt chuẩn, có nhiều hoạt động kết nối với xã” huyện….** | | | | | | |
|  |  |  | | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **TT** | **TIÊU CHÍ** | **NỘI DUNG** | **TIÊU CHÍ CỤ THỂ THEO VÙNG** | | **Đạt** | **Không đạt** |
| **Đô thị, đồng bằng** | **Miền núi, hải đảo** |
| **I** |  | **TRUNG TÂM VĂN HÓA – THỂ THAO ĐẠT CHUẨN** | | |  |  |
| **1** | **Tên gọi** | Tên gọi được áp dụng cho từng vùng, miền | - Trung tâm Văn hóa-Thể thao (có thể tách riêng Trung tâm Văn hóa; Trung tâm Thể dục thể thao) | - Trung tâm Văn hóa-Thể thao (có thể tách riêng Trung tâm Văn hóa; Trung tâm Thể dục thể thao) |  |  |
| 2 | **Tổng diện tích đất hiện đang sử dụng** | 2.1. Diện tích đất được quy hoạch (không kể diện tích của các công trình thể dục thể thao trong nhà và ngoài trời) | - Tối thiểu 5000m2 | - Tối thiểu 2500m2 |  |  |
| 2.2. Diện tích hoạt động trong nhà: |  |  |  |  |
| - Văn phòng | - Tối thiểu 250m2 | - Tối thiểu 150m2 |
| - Phục vụ hoạt động chuyên môn | - Tối thiểu 1000m2 | - Tối thiểu 600m2 |
| 2.3. Diện tích hoạt động ngoài trời | - Tối thiểu 3.300m2 | - Tối thiểu 1.750m2 |  |  |
| 3 | **Quy mô xây dựng** | 3.1. Hội trường | - Tối thiểu 350 chỗ ngồi | - Tối thiểu 300 chỗ ngồi |  |  |
| 3.2. Phòng làm việc lãnh đạo: |  |  |  |  |
| - Phòng Giám đốc | - Tối thiểu 10m2 | - Tối thiểu 10m2 |
| - Phòng các Phó giám đốc | - Tối thiểu 10m2 | - Tối thiểu 10m2 |
| 3.3. Diện tích phòng làm việc của bộ phận chuyên môn |  |  |  |  |
| - Hành chính-Tổng hợp | - Tối thiểu 20m2 | - Tối thiểu 15m2 |
| - Văn hóa văn nghệ | - Tối thiểu 20m2 | - Tối thiểu 15m2 |
| - Thể dục thể thao | - Tối thiểu 20m2 | - Tối thiểu 15m2 |
| - Đội Tuyên truyền lưu động | - Tối thiểu 30m2 | - Tối thiểu 25m2 |
| \* Một số Trung tâm cấp huyện chưa tách các tổ chức sự nghiệp riêng biệt có thể có các phòng làm việc của bộ phận chuyên môn như sau: |  |  |
| - Phòng truyền thống | - Tối thiểu 60m2 | - Tối thiểu 40m2 |
| - Phòng đọc, kho sách | - Tối thiểu 60m2 | - Tối thiểu 40m2 |
| - Du lịch, nếp sống, gia đình | - Tối thiểu 20m2 | - Tối thiểu 15m2 |
| - Kho chứa trang thiết bị | - Tối thiểu 20m2 | - Tối thiểu 20m2 |
| 3.4. Công trình thể dục thể thao | - Có ít nhất hai trong các công trình: | - Có ít nhất hai trong các công trình: |  |  |
| + Sân vận động | + Sân vận động |
| + Bể bơi | + Bể bơi |
| + Nhà tập luyện thể thao | + Nhà tập luyện thể thao |
| 3.5. Công trình phụ trợ |  |  |  |  |
| - Sân khấu phục vụ tập luyện và biểu diễn nghệ thuật trong nhà | - Tối thiểu 12m x 8m | - Tối thiểu 9m x 6m |
| - Khu triển lãm, biểu diễn ngoài trời | - Tối thiểu 500m2 | - Tối thiểu 400m2 |
| - Khu dịch vụ, vui chơi giải trí, vườn hoa | - Tối thiểu 800m2 | - Tối thiểu 500m2 |
| 4 | **Trang thiết bị** | 4.1. Hội trường đa năng: | - Có đủ, bàn ghế tối thiểu cho 350 chỗ ngồi | - Có đủ, bàn ghế tối thiểu cho 300 chỗ ngồi |  |  |
| - Trang bị âm thanh, ánh sáng | - Đủ công suất phục vụ tối thiểu 350 người | - Đủ công suất phục vụ tối thiểu 300 người |
| - Đạo cụ, trang phục | - Đáp ứng tốt yêu cầu tập luyện và biểu diễn | - Đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho tập luyện và biểu diễn |
|  |  |  |
| 4.2. Dụng cụ tập luyện và thi đấu thể dục thể thao | - Đảm bảo theo công trình thể dục thể thao | - Đảm bảo theo công trình thể dục thể thao |  |  |
| 4.3. Phương tiện vận chuyển | - Được trang bị xe ô tô chuyên dùng | - Được trang bị xe ô tô chuyên dùng |  |  |
| 5 | **Tổ chức và biên chế** | 5.1. Lãnh đạo Trung tâm | - Giám đốc và không quá 02 Phó giám đốc | - Giám đốc và không qúa 02 Phó giám đốc |  |  |
| 5.2. Các bộ phận nghiệp vụ | - Hành chính-Tổng hợp | - Hành chính-Tổng hợp |  |  |
| - Văn hóa văn nghệ | - Văn hóa văn nghệ |
| - Thể dục, thể thao | - Thể dục, thể thao |
| - Đội Tuyên truyền lưu động. | - Đội Tuyên truyền lưu động. |
| 5.3. Một số Trung tâm Văn hóa-Thể thao cấp huyện chưa tách các tổ chức sự nghiệp riêng biệt | - Có thể thành lập các tổ nghiệp vụ khác thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch căn cứ theo đặc thù của địa phương. | - Có thể thành lập các tổ nghiệp vụ khác thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch căn cứ theo đặc thù của địa phương. |  |  |
| 5.4. Biên chế thực hiện theo khoản 3, Điều 4 của Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/02/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | - Biên chế do UBND cấp huyện Quyết định theo định mức biên chế sự nghiệp. | - Biên chế do UBND cấp huyện Quyết định theo định mức biên chế sự nghiệp. |  |  |
| - UBND cấp huyện trình UBND cấp tỉnh Quyết định về khung tổ chức, bộ máy và nhân sự của Trung tâm Văn hóa-Thể thao cấp huyện. | - UBND cấp huyện trình UBND cấp tỉnh Quyết định về khung tổ chức, bộ máy và nhân sự của Trung tâm Văn hóa-Thể thao cấp huyện. |
| 6 | Trình độ cán bộ | 6.1. Cán bộ quản lý | - Đại học hoặc sau Đại học chuyên ngành Văn hóa; Thể dục thể thao; từ Trung cấp lý luận chính trị trở lên. | - Đại học hoặc sau Đại học chuyên ngành Văn hóa; Thể dục thể thao; từ Trung cấp lý luận chính trị trở lên |  |  |
| - Có thâm niên công tác 03 năm trở lên. | - Có thâm niên công tác 03 năm trở lên. |
| 6.2. Cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ | - Được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về Văn hóa; Thể dục thể thao | - Được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về Văn hóa; Thể dục thể thao |  |  |
| - 80% có trình độ Đại học | - 60% có trình độ Đại học |
| - 20% có trình độ Cao đẳng, Trung cấp | - 40% có trình độ Cao đẳng, Trung cấp |
| 7 | **Tổ chức hoạt động** | 7.1. Hoạt động theo đúng chức năng nhiệm vụ: |  |  |  |  |
| - Số chương trình hoạt động tại chỗ | - Tối thiểu 20 chương trình/năm | - Tối thiểu 12 chương trình/năm |
| - Số chương trình hoạt động lưu động | - Tối thiểu 10 chương trình/năm | - Tối thiểu 06 chương trình/năm |
| - Số buổi hoạt động của Đội Tuyên truyền lưu động | - Tối thiểu 100 buổi/năm | - Tối thiểu 80 buổi/năm |
| - Số chương trình hoạt động phối hợp, liên kết | - Tối thiểu 06 chương trình/năm | - Tối thiểu 03 chương trình/năm |
| 7.2. Số lớp năng khiếu, ngành nghề chuyên môn được tổ chức trong năm | - Tối thiểu 12 lớp năng khiếu/năm | - Tối thiểu 08 lớp năng khiếu/năm |  |  |
| 7.3. Số cuộc liên hoan, hội thi, hội diễn, hội chợ triển lãm tổ chức trong năm | - Tối thiểu 06 cuộc/năm | - Tối thiểu 04 cuộc/năm |  |  |
| 7.4. Số cuộc thi đấu thể thao trong năm | - Tối thiểu 08 cuộc/năm | - Tối thiểu 06 cuộc/năm |  |  |
| 7.5. Các hoạt động hướng dẫn nghiệp vụ cho các Trung tâm Văn hóa-Thể thao cơ sở trong địa bàn: |  |  |  |  |
| - Tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về Văn hóa-Thể thao cho cơ sở |  |  |
| - Ấn hành tài liệu nghiệp vụ | - Tối thiểu 06 lớp/năm | - Tối thiểu 04 lớp/năm |
| - Tối thiểu 12 loại tài liệu; 1.800 bản/năm | - Tối thiểu 06 loại tài liệu; 1.000 bản/năm |
| 7.6. Tổ chức các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí phục vụ trẻ em | - Đạt 30% thời gian hoạt động của Trung tâm | - Đạt 20% thời gian hoạt động của Trung tâm |  |  |
| 7.7. Tổng số lượt người đến tham gia, sinh hoạt tại Trung tâm | - Tối thiểu 10.000 lượt người/năm | - Tối thiểu 8.000 lượt người/năm |  |  |
| 8 | **Kinh phí** | Kinh phí chi theo quy định của pháp luật về đơn vị sự nghiệp do UBND cấp huyện cấp từ ngân sách địa phương hàng năm cho sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch thực hiện theo Điều 6 của Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/02/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. | - Ngân sách nhà nước cấp bảo đảm cho các hoạt động theo kế hoạch được duyệt; thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị | - Ngân sách nhà nước cấp bảo đảm cho các hoạt động theo kế hoạch được duyệt; thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị. |  |  |
| - Các nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp, hoạt động nghiệp vụ, chuyên môn; hoạt động dịch vụ, tài trợ, vay tín dụng, vốn liên doanh, liên kết và các nguồn thu hợp pháp khác. | - Các nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp, hoạt động nghiệp vụ, chuyên môn; hoạt động dịch vụ, tài trợ, vay tín dụng, vốn liên doanh, liên kết và các nguồn thu hợp pháp khác. |
| II |  | **CÁC HOẠT ĐỘNG KẾT NỐI VỚI XÃ** | | |  |  |
| 1 | **Hoạt động kết nối lĩnh vực thư viện** | Thư viện được bảo đảm nguồn lực cho hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ và tổ chức các hoạt động phát triển văn hóa độc trong cộng đồng và có khả năng kết nói, liên thông với mạng lưới thư viện của tỉnh/thành. | Hằng năm thực hiện luân chuyển sách đến thư viện cấp cơ sở (xã, phường và tủ sách làng, bản, tổ dân phố) | Hằng năm thực hiện luân chuyển sách đến thư viện cấp cơ sở (xã, phường và tủ sách làng, bản, tổ dân phố) |  |  |
| Tổ chức các hoạt động truyền thông hưởng ứng Ngày sách và Văn hóa đọc Việt Nam 21/4; các chương trình Văn hóa đọc tại địa phương. | Tổ chức các hoạt động truyền thông hưởng ứng Ngày sách và Văn hóa đọc Việt Nam 21/4; các chương trình Văn hóa đọc tại địa phương***.*** |  |  |
| Hằng năm, phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện và các cơ quan liên quan tổ chức cuộc thi “Đại sứ Văn hóa đọc” tại địa phương | Hằng năm, phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện và các cơ quan liên quan tổ chức cuộc thi “Đại sứ Văn hóa đọc” tại địa phương |  |  |
| 2 | **Hoạt động kết nối  văn hóa, văn nghệ;  thể dục,thể thao** | Kết nối với xã về hoạt động  Văn hóa, văn nghệ | Hằng năm, tổ chức các hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng. | Hằng năm, tổ chức các hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng. |  |  |
| Kết nối với xã về hoạt động  Thể dục, thể thao | Hằng năm, tổ chức các giải thi đấu thể thao trên địa bàn huyện. | Hằng năm, tổ chức các giải thi đấu thể thao trên địa bàn huyện. |  |  |
| Giữ gìn, bảo tồn loại hình  nghệ thuật truyền thống | Liên kết, phối hợp tổ chức các hoạt động truyền dạy, phục dựng, khôi phục loại hình nghệ thuật truyền thống các dân tộc (Dân ca Quan họ, Ca trù, hát Then, hát Chèo, dân ca các dân tộc thiểu số…), phù hợp với đặc điểm của từng địa phương. | Liên kết, phối hợp tổ chức các hoạt động truyền dạy, phục dựng, khôi phục loại hình nghệ thuật truyền thống các dân tộc (Dân ca Quan họ, Ca trù, hát Then, hát Chèo, dân ca các dân tộc thiểu số…), phù hợp với đặc điểm của từng địa phương. |  |  |

**HỒ SƠ CHỨNG MINH TIÊU CHÍ 6**

**(KINH TẾ)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Yêu cầu** | **Mẫu** | **Sở, ngành**  **phụ trách** |
| 1 | Báo cáo của UBND huyện về kết quả thực hiện tiêu chí |  |  |
| 2 | **Chỉ tiêu 6.1; 6.3; 6.4** |  | **Sở Nông nghiệp và PTNT** |
| 2.1 | *\* Đối với vùng nguyên liệu tập trung:*  - Hồ sơ Quy hoạch vùng nguyên liệu tập trung đối với sản phẩm chủ lực của huyện;  - Báo cáo đánh giá kết quả sản xuất vùng nguyên liệu  - Danh sách các vùng nguyên liệu tập trung trên địa bàn huyện  - Hợp đồng liên kết sản xuất;  - Hình ảnh, tài liệu chứng minh. | Mẫu  6.3a |
| 2.2 | *\* Đối với liên kết chuỗi:*  - Báo cáo đánh giá mô hình liên kết theo chuỗi  - Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực;  - Danh sách các mô hình sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trên địa bàn huyện  - Các hình ảnh và video chứng minh. | Mẫu  6.3b |
| 2.3 | \* Đối với vùng lâm nghiệp  - Bản đồ vùng nguyên liệu sản xuất tập trung được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 28/8/2020  - Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh lâm nghiệp trên địa bàn, báo cáo cần làm rõ: Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp, các cơ sở sản xuất giống, kết quả sản xuất giống; các cơ sở chế biến, kết quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở chế biên lâm sản | Mẫu 6.3c |
| 2.4 | - Quyết định thành lập Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.  - Quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp.  - Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp trên địa bàn. |  |  |
|  | **Chỉ tiêu 6.2** |  | **Sở Công thương** |
|  | - Nội quy chợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.  - Quyết định thành lập bộ máy quản lý chợ. - Quyết định phê duyệt phương án sắp xếp ngành nghề kinh doanh trong chợ.  - Quyết định phê duyệt giá dịch vụ sử dụng diện tích đất kinh doanh (giá thuê ki ốt) trong chợ. - Hồ sơ PCCC đã được thẩm duyệt. | 6.2 |

**Mẫu 6.3.a**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN…..  PHÒNG NN&PTNT…. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **`**  ………….., ngày … tháng …. năm 20.. |

**DANH SÁCH**

**Các vùng nguyên liệu tập trung trên địa bàn huyện ……**

*(Mẫu dùng cho huyện, thành phố)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên vùng** | **Địa chỉ** | **Loại nguyên liệu** | **Diện tích** | **Sản lượng**  *(tấn)* | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số** | |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập danh sách**  *(ký, ghi rõ họ tên)* | **Xác nhận của Phòng NN&PTNT**  *(ký, đóng dấu)* |

**Mẫu 6.3.b**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN…..  PHÒNG NN&PTNT…. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **`**  ………….., ngày … tháng …. năm 20.. |

**DANH SÁCH**

**Các mô hình sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trên địa bàn huyện….**

*(Mẫu dùng cho huyện, thành phố)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên mô hình SX liên kết** | **Tên đại diện chủchuỗi LK** | **Địa chỉ** | **Loại hình liên kết** | **Sản phẩm liên kết** | **Quy mô chuỗi LK** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số** | |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập danh sách**  *(ký, ghi rõ họ tên)* | **Xác nhận của Phòng NN&PTNT**  *(ký, đóng dấu)* |

**Mẫu 6.3.c**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỐNG KÊ CÁC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP** | | | | | | | | | | | | |
| **VÀ CƠ SỞ CHẾ BIẾN LÂM SẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN…..** | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TT** | **Thông tin về cơ sở sản xuất, kinh doanh giống** | | | | | **TT** | **Thông tin về cơ sở chế biến** | | | | | **Ghi chú** |
| **Tên cơ sở** | **Địa chỉ (thôn, xã)** | **Số giấy đăng ký kinh doanh** | **Diện tích vườn ươm (ha)** | **Công suất (triệu cây/năm)** | **Tên cơ sở** | **Địa chỉ (thôn, xã)** | **Số giấy đăng ký kinh doanh** | **Diện tích sản xuất (ha)** | **Công suất (m3/năm)** |
| 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | |  |  |  |  | **Tổng cộng** | |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **HUYỆN …** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: …/BC-UBND | *.........., ngày … tháng … năm 20…* |

**Mẫu 6.2**

**BÁO CÁO**

**Tự đánh giá Kết quả rà soát tiêu chí hạ tầng thương mại nông thôn**

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 26/7/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định một số chỉ tiêu, tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Công văn số …../SCT-QLTM ngày …/8/2022 của Sở Công Thương hướng dẫn thực hiện tiêu chí hạ tầng thương mại và hạ tầng điện của ngành Công Thương giai đoạn 2022 – 2025.

UBND huyện … báo cáo tự đánh giá tiêu chí hạ tầng thương mại nông thôn cụ thể như sau:

Trên địa bàn huyện có chợ ……*(tên chợ)*, tại thôn/xóm/thị trấn …; được thành lập theo Quyết định số ….. ngày …/… của UBND tỉnh; bắt đầu hoạt động từ ngày …/…/…; được sửa chữa *(nếu có)* ngày …/…/….

Các nội dung đánh giá cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung đánh giá** | **Mức độ đánh giá**  **(A/B)** | **Huyện tự**  **đánh giá** | |
| **Kết quả** | **Đánh giá** |
| **I** | **Về vị trí, địa điểm** |  |  |  |
| 1 | Chợ không bị ngập nước, đọng nước | A |  |  |
| Chợ không bị ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm từ các khu vực ô nhiễm bụi, hóa chất độc hại, các nguồn gây ô nhiễm khác; cách các nguồn gây ô nhiễm tối thiểu 500m. | B |  |  |
| **II** | **Yêu cầu về bố trí** |  |  |  |
| 2 | Thực hiện bố trí, sắp xếp các khu vực kinh doanh thuận lợi cho việc kinh doanh và bảo đảm an toàn thực phẩm. Chợ được phân khu chức năng thành từng khu vực riêng biệt nhằm tránh lây nhiễm chéo. | B |  |  |
| **III** | **Yêu cầu về các hạng mục phụ trợ và kỹ thuật công trình** |  |  |  |
| 3 | Yêu cầu về xây dựng chợ: Sàn khu vực buôn bán thực phẩm thoát nước tốt, không đọng nước và dễ làm vệ sinh. Trần nhà, mái che, tường, cột làm bằng vật liệu bền, không bị dột, thấm nước. | B |  |  |
| 4 | Yêu cầu về chiếu sáng: Chợ được chiếu sáng đầy đủ bằng ánh sáng tự nhiên hoặc nhân tạo. Nguồn ánh sáng, cường độ ánh sáng đảm bảo dễ nhận biết, đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng an toàn thực phẩm. | B |  |  |
| 5 | Yêu cầu về nước sử dụng trong chợ và hệ thống thoát nước: Có hệ thống cấp nước, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng, bảo đảm chất lượng nước sinh hoạt, phục vụ kinh doanh thực phẩm tại chợ. Có hệ thống thoát nước và thường xuyên làm vệ sinh, thông tắc. | A |  |  |
| 6 | Yêu cầu về kho, khu vực bảo quản thực phẩm (nếu có): Có biện pháp, dụng cụ chống côn trùng và động vật gây hại. Sản phẩm thực phẩm không được để chung với hàng hóa, hóa chất và những vật dụng khác có khả năng lây nhiễm chéo hoặc không bảo đảm an toàn thực phẩm. | A |  |  |
| 7 | Yêu cầu đối với khu bán gia cầm sống và khu giết mổ gia cầm (nếu có): Khu bán gia cầm sống phải tách biệt với khu bán thực phẩm khác với khoảng cách tối thiểu là 2,4m; thuận lợi cho việc vệ sinh, khử trùng, tiêu độc, thu gom, xử lý nước thải, chất thải. | B |  |  |
| Khu giết mổ gia cầm tại chợ (nếu có) phải có đủ điều kiện đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ. | A |  |  |
| 8 | Yêu cầu về phòng cháy chữa cháy: Chợ phải đáp ứng các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định hiện hành; có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định. | A |  |  |
| 9 | Yêu cầu về vệ sinh môi trường: Có hoạt động dọn vệ sinh, thu gom rác thải hàng ngày; tần suất vệ sinh trong ngày bố trí phù hợp với chợ, bảo đảm giữ chợ sạch sẽ. Trang bị thùng chứa rác thải có nắp đậy kín tại các nơi công cộng trong chợ. Định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu diệt côn trùng, động vật gây hại bảo đảm không ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm tại chợ. | B |  |  |
| 10 | Yêu cầu về nhà vệ sinh: Nhà vệ sinh bố trí cách biệt với khu kinh doanh thực phẩm và được xây dựng đáp ứng điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn nhà tiêu dội nước tự hoại; phòng vệ sinh nam, nữ được bố trí riêng biệt, thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ. Chỗ rửa tay có thể bố trí trong hoặc ngoài nhà vệ sinh; có đủ dụng cụ, xà phòng, các chất tẩy rửa để vệ sinh và rửa tay; có bảng hướng dẫn quy trình rửa tay và bảng chỉ dẫn “Rửa tay sau khi đi vệ sinh” ở nơi dễ nhìn. | B |  |  |
| **IV** | **Về điều hành quản lý chợ** |  |  |  |
| 11 | Xây dựng nội quy chợ, trong đó bao gồm quy định về công tác bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm tại chợ. | A |  |  |
| 12 | Hướng dẫn các hộ kinh doanh thực phẩm thực hiện nội quy kinh doanh tại chợ. | A |  |  |
| 13 | Cán bộ quản lý về an toàn thực phẩm tại chợ phải có kiến thức bảo đảm an toàn thực phẩm. | B |  |  |
| **V** | **Yêu cầu đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ** |  |  |  |
| 14 | Thực hiện vệ sinh sạch sẽ khu vực kinh doanh thực phẩm và lối đi hay không gian xung quanh quầy hàng của mình (khu vực trước, sau, phía hai bên của quầy hàng). | A |  |  |
| 15 | Trang bị đầy đủ, sử dụng thùng rác có nắp đậy, có biện pháp phân loại rác thải và thu dọn, vệ sinh hàng ngày. | A |  |  |
| 16 | Có đủ trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm an toàn và được vệ sinh sạch sẽ phục vụ kinh doanh, bảo quản thực phẩm phù hợp với yêu cầu của nhà sản xuất và đặc thù sản phẩm kinh doanh. | A |  |  |
| 17 | Thực phẩm sống được bày bán cánh ly thực phẩm chín để tránh gây lây nhiễm chéo bằng thiết bị, dụng cụ bảo quản phù hợp. | A |  |  |
| 18 | Sản phẩm thực phẩm không để chung với hàng hóa, hóa chất và những vật dụng có khả năng gây mất an toàn thực phẩm. | A |  |  |
| 19 | Bảo đảm sử dụng, kinh doanh chất phụ gia thực phẩm, chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất tiêu độc an toàn không làm ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của con người và không gây ô nhiễm môi trường; thuộc danh mục được phép sử dụng và không vượt quá giới hạn cho phép. Không sử dụng, kinh doanh phụ gia thực phẩm, chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất tiêu độc không rõ nguồn gốc xuất xứ, không có thời hạn sử dụng. | A |  |  |
| 20 | Không bày bán thực phẩm trực tiếp trên mặt sàn chợ. | A |  |  |
| 21 | Thực phẩm kinh doanh tại chợ bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành. | A |  |  |
| **VI** | **Yêu cầu đối với người trực tiếp chế biến, kinh doanh thực phẩm tại chợ** |  |  |  |
| 22 | Người trực tiếp kinh doanh thực phẩm có kiến thức an toàn thực phẩm; có đủ sức khỏe theo quy định; | A |  |  |
| 23 | Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến và không bao gói, người trực tiếp kinh doanh thực phẩm sử dụng bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang). | A |  |  |

Trên đây là Báo cáo tự đánh giá tiêu chí hạ tầng thương mại nông thôn của UBND huyện ….. UBND huyện … đề nghị các cơ quan chức năng xem xét để được công nhận đạt tiêu chí hạ tầng thương mại nông thôn./.

(Lưu ý: Chợ “Đạt tiêu chí hạ tầng thương mại nông thôn” khi 100% tiêu chí mức độ A và > 60% tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; chợ “Không đạt” khi có 1 tiêu chí mức độ A hoặc > 60% các tiêu chí mức độ B đánh giá không đạt)

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận:**  - …  - Lưu:… | **CHỦ TỊCH**  *(ký, đóng dấu)* |

**HỒ SƠ CHỨNG MINH TIÊU CHÍ 7**

**( MÔI TRƯỜNG)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Yêu cầu** | **Mẫu** | **Sở, ngành**  **phụ trách** |
| 1 | **Báo cáo thực hiện tiêu chí 7 (Môi trường)[[4]](#footnote-4)** |  | **Sở Tài nguyên và Môi trường** |
| 2 | Báo cáo của UBND huyện về các chỉ tiêu 7.1; 7.2; 7.4; 7.5; 7.7; 7.8 |  |
| 3 | Chỉ tiêu 7.1  - Đề án/kế hoạch quản lý CTR trên địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt.  - Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc Giấy xác nhận kế hoạch BVMT, hoặc hồ sơ tương đương theo quy định của pháp luật về BVMT đối với khu xử lý CTR trên địa bàn huyện (Bãi chôn lấp CTR; Lò đốt CTR công nghiệp; Lò đốt CTR y tế; Lò đốt CTR sinh hoạt).  - Quyết định thành lập tổ, đội vệ sinh môi trường hoặc Hợp đồng dịch vụ thu gom đối với đơn vị có chức năng. | Mẫu 7.1 |
| 4 | Chỉ tiêu 7.2  Danh sách hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | Mẫu 7.2 |
| 5 | Chỉ tiêu 7.4  Đề án/kế hoạch quản lý chất nước thải địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt.  - Công trình xử lý nước thải sinh hoạt đi vào hoạt động; có đơn vị quản lý và vận hành.  - Có cam kết chi trả phí dịch vụ thu gom và xử lý nước thải của các hộ đấu nối vào công trình |  |
| 6 | Chỉ tiêu 7.5  - Văn bản công nhận/phê duyệt thành lập KCN, CCN, làng nghề.  - Văn bản phê duyệt phương án BVMT làng nghề.  - Hồ sơ về hạ tầng kỹ thuật về BVMT.  - Báo cáo tình hình thực hiện công tác BVMT. | Mẫu 7.5 |
| 7 | Chỉ tiêu 7.7  Thống kê tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh | Biểu 7.7 |
| 8 | Chỉ tiêu 7.8  - Kế hoạch /Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt.  - Báo cáo về quản lý các điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn. | Biểu 7.8 |
| 9 | Chỉ tiêu 7.3 và 7.6 |  | **Sở Nông nghiệp và PTNT** |
| 9.1 | Chỉ tiêu 7.3  - Báo cáo đánh giá của huyện về mô hình hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp  - Quy trình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.  - Hình ảnh và các tài liệu chứng minh của mô hình. |  |
| 9.2 | Chỉ tiêu 7.6.  - Báo cáo kết quả trồng cây xanh địa bàn dân cư hàng năm, trong đó xác định rõ số lượng cây trồng, loài cây trồng cụ thể theo từng hạng mục: công viên, vườn hoa, tuyến phố….  - Biểu tổng hợp kết quả trồng cây xanh trên địa bàn huyện | Mẫu 7.6 |

**Mẫu 7.1**

**Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường**

*(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /..../ ... của UBND huyện....)*

Đơn vị tính: kg/ngày

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung thực hiện** | **Khối lượng phát sinh** | **Phân loại** | **Thu gom** | **Lưu giữ** | **Vận chuyển** | | | **Xử lý** | | | |
| **Khối lượng** | **Phương tiện** | **Đốt tại lò đốt** | **Chôn lấp** | **Đốt thủ công** | **Đắp đống** | **Chuyển giao** |
| 1 | Chất thải rắn sinh hoạt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Chất thải rắn công nghiệp thông thường |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Chất thải nguy hại |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu 7.2**

**Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn**

*(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /..../ ... của UBND huyện....)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hộ gia đình** | **Khối lượng phát sinh, tỷ lệ phân loại** | | | **Ghi chú** |
| **CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế.** | **Chất thải thực phẩm** | **CTR sinh hoạt khác** |
| **I. Hộ gia đình đã thực hiện phân loại** | | | | | |
| Xã A |  |  |  |  |  |
| Xã B |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |
| Tổng |  |  |  |  |  |
| **II. Hộ gia đình chưa thực hiện phân loại** | | | | | |
| Xã A |  |  |  |  |  |
| Xã B |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |
| Tổng |  |  |  |  |  |

**Mẫu 7.5**

**Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về BVMT, trong đó có tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp**

*(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /..../ ... của UBND huyện....)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên KCN, CCN** | **Địa chỉ** | **Quy mô sản xuất** | **Quyết định phê duyệt/xác nhận thủ tục MT/phê duyệt phương án BVMT làng nghề** | **Các hộ sơ minh chứng kết quả thực hiện (nếu có)** | | | | | | **Tỷ lệ đất cây xanh** |
| **Hạ tầng kỹ thuật** | **Xác nhận hoàn thành công trình BVMT** | **BC định kỳ công tác BVMT** | **Hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt** | **Hệ thống xử lý nước tập trung** | **Công trình BVMT khac** |
| **I. Cơ sở đã thực hiện** | | | | | | | | | | | |
| 1. Khu công nghiệp | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Cụm công nghiệp | | | | | | | | | | | |
| 1.1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Làng nghề | | | | | | | | | | | |
| 1.1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Cơ sở đã thực hiện** | | | | | | | | | | | |
| 1. Khu công nghiệp | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Cụm công nghiệp | | | | | | | | | | | |
| 1.1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Làng nghề | | | | | | | | | | | |
| 1.1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu 7.7**

**Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định**

*(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /..../ ... của UBND huyện....)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguồn gốc phát sinh** | **Khối lượng phát sinh** | **Khối lượng đã phân loại** | **Khối lượng chưa phân loại** | **Tỷ lệ phân loại, xử lý (%)** | **Biện pháp xử lý sau phân loại** | | | | **Ghi chú** |
| **Tái sử dụng** | **Tái chế** | **Chuyển giao cho đơn vị có chức năng** | **Tập kết tại khu lưu giữ** |  |
| **I** | **Từ họat động văn hóa thể thao và du lịch** | | | | | | | | | |
| 1 | Xã A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ** | | | | | | | | | |
| 1 | Xã A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Từ các khu vực công cộng** | | | | | | | | | |
| 1 | Xã A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu 7.8**

**Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường**

*(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /..../ ... của UBND huyện....)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa chỉ bãi chôn lấp** | **Diện tích** | **Khối lượng rác xử lý** | **Khối lượng rác tồn lưu tại bãi** | **Công trình thu gom, xử lý nước rỉ rác** | **Trồng cây xanh** | **Ghi chú** |
| I | **Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt đang hoạt động** | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| II | **Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt đã đóng cửa** | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| III | **Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt không hợp vệ sinh hiện có** | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG**

**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN…...**

*(Kèm theo báo cáo số..... ngày..... của UBND huyện....)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa điểm trồng** | **Tổng diện tích (m2)** | **Tổng cây xanh nông thôn** | **Thống kê các loại cây** | | | | | **Số nhân khẩu** | **Tỷ lệ** |
| **Sấu** | **Bạch đàn** | **Lim** | **Phượng vĩ** | **…..** |
|  |  | **"(1)** | **"(2)** |  |  |  |  |  | **"(3)** | **"(4) = (1) / (3)** |
| 1 | Thôn A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thôn B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thôn C |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | …..... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | …......... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | …...... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng Cộng** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**HỒ SƠ CHỨNG MINH TIÊU CHÍ 8**

**(CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Yêu cầu** | **Mẫu** | **Sở, ngành**  **phụ trách** |
| **1** | Báo cáo thực hiện tiêu chí 8 (Chất lượng môi trường sống)[[5]](#footnote-5) |  |  |
| **2** | **Chỉ tiêu 8.1**  - Báo cáo kết quả bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạnh nông thôn của huyện, của tỉnh hằng năm: Biểu mẫu số 03, 05 cấp huyện; biểu mẫu số 04,05 cấp tỉnh  - Kết quả phân tích chất lượng nước các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn theo quy chuẩn của Bộ Y tế hoặc quy chuẩn kỹ thuật địa phương do UBND tỉnh ban hành *(trong vòng 6 tháng gần nhất* | Mẫu kèm theo | **Sở Nông nghiệp và PTNT** |
| **3** | **Chỉ tiêu 8.2**  - Báo cáo kết quả bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạnh nồng thôn của của huyện, tỉnh hằng năm: Biểu mẫu số 05 cấp huyện; tỉnh  - Kết quả phân tích chất lượng nước các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn theo quy chuẩn kỹ thuật địa phương do UBND tỉnh ban hành (*trong vòng 6 tháng gần nhất)*. | Mẫu  Kèm theo |
| **4** | **Chỉ tiêu 8.3**  Kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt. |  | **Sở Tài nguyên và Môi trường** |
| **5** | **Chỉ tiêu 8.4**  - Thống kê số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn và các khu vực công cộng được trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ,…và được trang bị thùng đừng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác thải hợp lý.  - Thống kê số km kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ.  - Có trên 70% số hộ gia đình có diện tích trồng cây xanh thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh.  - Thực tế cảnh quan môi trường tại các tuyến đường trục chính của xã, thôn, khu dân cư và hệ thống ao, hồ trên địa bàn đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về xanh -sạch-đẹp.  - Quy ước, hương ước có nội dung về BVMT (nếu có).  - Quy định/quy chế về giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng; kế hoạch vệ sinh môi trường định kỳ.  - Báo cáo kết quả thực hiện, bao gồm số liệu chi tiết.  - Hình ảnh minh họa kèm theo. |  |
| **6** | **Chỉ tiêu 8.5**  Biên bản *(biên bản từng phòng)* xác nhận của phòng Y tế, phòng Nông nghiệp, phòng Kinh tế/phòng Kinh tế hạ tầng thuộc UBND các huyện, thành phố về hai nội dung:  - 100% các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP hoặc ký bản cam kết bảo đảm ATTP theo quy định; trong văn bản nêu rõ số liệu cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm được cấp Giấy chứng nhận hoặc ký cam kết, số liệu cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm của địa phương trong năm báo cáo và tỉ lệ phần trăm.  - 100% các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm không vi phạm quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (Mẫu 8.5).  *(Phòng Y tế, phòng Nông nghiệp, phòng Kinh tế/phòng Kinh tế hạ tầng chịu trách nhiệm về tính chính xác các nội dung trong văn bản xác nhận)* | Mẫu 8.5 | **Sở Y tế** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Biểu mẫu số 03: Cấp Huyện*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm……..*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *Huyện…………, tỉnh Bắc Giang* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***TT*** | ***Tên xã*** | ***Tổng số HGĐ*** | | ***Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước sạch*** | | | | | | | | | | ***Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước HVS****\** | | | | | | | | | | | | | | | | | | ***Hộ nghèo*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|
| *Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT* | | | | *Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL* | | | | ***Tổng*** | | *Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT* | | | | *Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL* | | | | | | | | | | | | ***Tổng*** | | *Tổng số hộ nghèo* | | *Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch* | | | | | | | | | | *Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS* | | | | | | | | | | |
| *Giếng Đào* | | | | *Giếng Khoan* | | | | *Khác* | | | | *Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT* | | | | *Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL* | | | | ***Tổng*** | | *Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT* | | | | *Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL* | | | | ***Tổng*** | | |
|  | | *Số hộ* | | *Tỷ lệ* | | *Số hộ* | | *Tỷ lệ* | | *Số hộ* | | *Tỷ lệ* | | *Số hộ* | | *Tỷ lệ* | | *Số hộ* | | *Tỷ lệ* | | *Số hộ* | | *Tỷ lệ* | | *Số hộ* | | *Tỷ lệ* | | *Số hộ* | | *Tỷ lệ* | | *Số hộ* | | *Tỷ lệ* | | *Số hộ* | | *Tỷ lệ* | |
| *1* | *2* | *3* | | *4* | | *5* | | *6* | | *7* | | *8 =(5+7)* | | *9* | | *10* | | *11* | | *12* | | *13* | | *14* | | *15* | | *16* | | *17=(10+12+14+16)* | | *18* | | *19* | | *20* | | *21* | | *22* | | *23* | | *24* | | *25* | | *26* | | *27* | | *28* | | |
| 1 |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |
| 2 |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |
| 3 |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |
| …. |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |
| **Tổng** |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |
| ***Ghi chú:*** | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |
| *\*Bao gồm cả các HGĐ sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL* | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |
|  | |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
|  | | **Người lập biểu** | | | | | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | **UBND HUYỆN** | | | | | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***Biểu mẫu số 05: Cấp xã, huyện và tỉnh\**** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNTT*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***Tỉnh Bắc Giang*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***STT*** | ***Công trình*** | | |  | ***Loại hình*** | | ***Công suất\*\**** | | | ***Loại hình quản lý*** | | | | | | | | | ***Sản lượng nước trung bình ngày (m3)*** | ***Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ ngày đêm (lít/ người/ngàyđêm)*** | | | | | ***(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì*** | | | | | | ***(2) Nước sau xử lý đạt QCVN*** | | | ***(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm\**** | | | ***(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm*** | | | ***(5) Có cán bộ quản lý\*\**** | | | | | | | ***Nguồn thông tin kiểm chứng*** | | | | ***Kết Luận*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***Địa bàn cấp nước (xã)*** | ***Bơm dẫn*** | ***Tự chảy*** | ***Thiết kế (số hộ)*** | ***Sử dụng thực tế(số hộ)*** | ***Tỷ lệ % đấu nối*** | ***Cộng đồng- UBND xã*** | | ***HTX*** | | ***Đơn vị SNCT\*\*\**** | | ***Doanh nghiệp*** | ***Khác*** | | ***BV*** | | | | ***TĐBV*** | | | | | ***KBV*** | | | | | | | ***KHĐ*** | | | | | | |
| *Có* | | | | *Không* | | *Có* | | *Không* | *Có* | | *Không* | *Có* | | *Không* | *Có* | | | | | *Không* | |  | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |
| 1 | 2 | | | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=(cột 7/cột 6)\*100 | 9 | | 10 | | 11 | | 12 | 13 | | 14 | 15=(cột 14\*1000)/cột 7\*4,4 | | | | | 16 | | | | 17 | | 18 | | 19 | 20 | | 21 | 22 | | 23 | 24 | | | | | 25 | | 26 | | | | 27 | | | | 28 | | | | | 29 | | | | | | | 30 | | | | | | |
| 2 |  | | |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |  | |  |  | | | | |  | | | |  | |  | |  |  | |  |  | |  |  | | | | |  | |  | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |
| 3 |  | | |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |  | |  |  | | | | |  | | | |  | |  | |  |  | |  |  | |  |  | | | | |  | |  | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |
| … |  | | |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |  | |  |  | | | | |  | | | |  | |  | |  |  | |  |  | |  |  | | | | |  | |  | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |
| … |  | | |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |  | |  |  | | | | |  | | | |  | |  | |  |  | |  |  | |  |  | | | | |  | |  | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |
| 9 |  | | |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |  | |  |  | | | | |  | | | |  | |  | |  |  | |  |  | |  |  | | | | |  | |  | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |
| 10 |  | | |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |  | |  |  | | | | |  | | | |  | |  | |  |  | |  |  | |  |  | | | | |  | |  | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |
| … |  | | |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |  | |  |  | | | | |  | | | |  | |  | |  |  | |  |  | |  |  | | | | |  | |  | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |
|  | **Tổng** | | |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |  | |  |  | | | | |  | | | |  | |  | |  |  | |  |  | |  |  | | | | |  | |  | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |
|  |  | | |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |  | |  |  | | | | |  | | | |  | |  | |  |  | |  |  | |  |  | | | | |  | |  | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |
| **Ghi chú:** \*Cấp xã cập nhật các công trình trong xã | | | | | | | |  |  |  | |  | |  | |  |  | |  |  | | | | |  | | | |  | |  | |  |  | |  |  | |  |  | | | | |  | |  | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |
|  | | Cấp huyện cập nhật, tổng hợp tất cả các công trình trên địa bàn huyện ( bao gồm cả công trình liên xã) | | | | | | | | | | | |  | |  |  | |  |  | | | | |  | | | |  | |  | |  |  | |  |  | |  |  | | | | |  | |  | | | |  | | | |  | | | | |  | | | | | | |  | | | | | | |
|  | | Cấp tỉnh cập nhật, tổng hợp các công trình toàn tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  | | | | | | | | | | | |  | | | | |  | | | |  | | | |  | |  | | |  | | |  | | | | |  | | | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | | | |
| *\*\*Số đấu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đấu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá;\*\*\*Sự nghiệp có thu* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | |  | | | |  | |  | | | | | | | | |  | | |  | | | | |  | | | | |  | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | |  | |
|  | | | *Cột 14: Sản lượng nước trung bình ngày là lượng nước hàng ngày (24 giờ) được công trình cấp nước cấp vào mạng phân phối, tính trung bình trong 3 tháng gần nhất kể từ thời điểm khảo sát, đánh giá công trình.* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |  | |  | | |  | | | |  | | | | | |  | |  | | |  | | | | | | |  | | | |  | | | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | |  | |
|  | | | *Cột 15:{Sản lượng nước trung bình ngày (m 3 ) x 1000}/{tổng số hộ đã đấu nối thực tế x 4,4}.* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |  | |  | | |  | | | |  | | | | | |  | |  | | |  | | | | | | |  | | | |  | | | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | |  | |
|  | | | *Sản lượng nước trung bình ngày: Được lấy kết quả ở cột (14). Tổng số hộ đã đấu nối thực tế: Được lấy kết quả ở cột (7).* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |  | |  | | |  | | | |  | | | | | |  | |  | | |  | | | | | | |  | | | |  | | | | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | |  | |
|  | | | **Người Lập Biểu** | | | | | | | |  | |  | |  | | |  | | | |  | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | | **UBND XÃ/ UBND HUYỆN/ TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VSMTNT TỈNH** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | |  | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Biểu mẫu số 04: Cấp Tỉnh*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| ***Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm……..*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| *Tỉnh…………, tỉnh Bắc Giang* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| ***TT*** | ***Tên huyện*** | ***Tổng số HGĐ*** | ***Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước sạch*** | | | | | ***Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước HVS****\** | | | | | | | | | ***Hộ nghèo*** | | | | | | | | | | | | |
|
| *Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT* | | *Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL* | | ***Tổng*** | *Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT* | | *Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL* | | | | | | ***Tổng*** | *Tổng số hộ nghèo* | | *Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch* | | | | | | *Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS* | | | | |
| *Giếng Đào* | | *Giếng Khoan* | | *Khác* | | *Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT* | | | *Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL* | | ***Tổng*** | *Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT* | | *Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL* | | ***Tổng*** |
| *Số hộ* | *Tỷ lệ* | *Số hộ* | *Tỷ lệ* | *Số hộ* | *Tỷ lệ* | *Số hộ* | *Tỷ lệ* | *Số hộ* | *Tỷ lệ* | *Số hộ* | *Tỷ lệ* | *Số hộ* | | *Tỷ lệ* | *Số hộ* | *Tỷ lệ* | *Số hộ* | *Tỷ lệ* | *Số hộ* | *Tỷ lệ* |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8 =(5+7)* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17 =(10+12+14+16)* | *18* | | *19* | | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* | *26* | *27* | *28* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú:*** | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *\*Bao gồm cả các HGĐ sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Người lập biểu** | | |  |  |  |  |  |  | **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VSMT NÔNG THÔN TỈNH** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu 8.5**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Mẫu 8.5**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN**

**Thẩm tra, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí số 8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đối với huyện…., năm...**

Hôm nay, vào hồi … giờ …. phút, ngày …. tháng …. năm ……., tại phòng Y tế/phòng Nông nghiệp/phòng Kinh tế (phòng Kinh tế hạ tầng) thuộc UBND huyện……… chúng tôi gồm:

Ông (bà)............................................., chức vụ:……………

Ông (bà)............................................., chức vụ:……………

Đã tổ chức kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí 8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. Kết quả như sau:

| **Stt** | **Nội dung đánh giá** | **Quy định** | **Số liệu cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm được cấp Giấy chứng nhận hoặc ký cam kết** | **Số liệu cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm của địa phương trong năm báo cáo** | **Tỉ lệ phần trăm** | **Đánh giá** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt | Không đạt |
| 1 | 100% các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP hoặc ký bản cam kết bảo đảm ATTP theo quy định | 100% |  |  |  |  |  |
| 2 | 100% các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm không vi phạm quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | 100% |  |  |  |  |  |

\* Đánh giá chung:………………………………….

\* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):……………………...

\* Kết luận: đạt/không đạt tiêu chí:…………………

|  |  |
| --- | --- |
|  | **PHÒNG Y TẾ/PHÒNG NÔNG NGHIỆP/PHÒNG KINH TẾ (PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG)**  **TRƯỞNG PHÒNG**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**HỒ SƠ CHỨNG MINH TIÊU CHÍ 9**

**(HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - AN NINH TRẬT TỰ - HÀNH CHÍNH CÔNG)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Yêu cầu** | **Mẫu** | **Sở, ngành**  **phụ trách** |
| **1** | Báo cáo của UBND huyện về thực hiện tiêu chí 9 (Hệ thống chính trị - an ninh trật tự - hành chính công)[[6]](#footnote-6) |  |  |
| **2** | Chỉ tiêu 9.1; 9.2; 9.3  Hồ sơ theo quy định của Sở Nội vụ khi thẩm tra |  | **Sở Nội vụ** |
| 3 | Chỉ tiêu 9.4[[7]](#footnote-7)  - Nghị quyết hoặc chỉ thị về công tác bảo đảm ANTT của huyện ủy, thị ủy, thành ủy;  - Kế hoạch công tác phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn đân bảo vệ an ninh Tổ quốc của Uỷ ban nhân dân hoặc Ban Chỉ đạo cấp huyện;  - Kế hoạch phối hợp giữa Công an cấp huyện với Ủy ban MTTQ và các tổ chức thành viên về “Đây mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”;  - Kế hoạch thực hiện chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí 19 về Quốc phòng - An ninh trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới của Công an cấp huyện;  - Báo cáo kết quả công tác phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc của Uỷ ban nhân dân hoặc Ban Chỉ đạo cấp huyện;  - Báo cáo kết quả công tác phối hợp giữa Công an cấp huyện với Ủy ban MTTQ và các tổ chức thành viên về “Đây mạnh phong trào toàn đân bảo vệ an ninh Tổ quốc”;  - Báo cáo kết quả xây dựng, duy trì hoạt động của mô hình tổ chức quần chúng làm nhiệm vụ bảo đảm ANTT trên địa bàn của Uỷ ban nhân dân hoặc Ban Chỉ đạo cấp huyện hằng năm;  - Báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí 19 về Quốc phòng - An ninh trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới của Công an huyện;  - Quyết định công nhận xã đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” của Uỷ ban nhân dân cấp huyện; kết quả phân loại phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ của Uỷ ban nhân dân tỉnh. |  | **Công an tỉnh** |
| 4 | Chi tiêu 9.5  Hồ sơ theo yêu cầu của Văn phòng UBND tỉnh theo dõi hệ thống quản lý |  | **Văn phòng UBDN tỉnh** |
| 5 | Chỉ tiêu 9.6  Hồ sơ theo quy định tại Quyết định số 1723/QĐ-BTP ngày 15/8/2022 của Bộ Tư pháp và các văn bản hiện hành của UBND tỉnh, Sở Tư pháp quy định. |  | **Sở Tư pháp** |

**HỒ SƠ CHỨNG MINH ĐIỀU KIỆN**

**KHÔNG CÓ NỢ ĐỌNG XDCB TRONG NÔNG THÔN MỚI**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Yêu cầu** | **Mẫu** | **Sở, ngành**  **phụ trách** |
| 1 | Báo cáo đánh giá đọng XDCB trong thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới kèm theo biểu tổng hợp nợ đọng XDCB | Kèm theo PL | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 2 | Các tài liệu kèm theo bao gồm: Kế hoạch đầu tư công trung hạn của huyện; Quyết định phân bổ vốn hằng năm của UBND tỉnh, UBND huyện, UBND xã; nguồn vốn khác (có tài liệu chứng minh); các quyết định phê duyệt dự án, BCKTKT, quyết toán dự án hoàn thành. |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MẪU BIỂU ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH NỢ ĐỌNG XDCB THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI HUYỆN…** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *(Kèm theo Báo cáo số ....…../BC-UBND ngày / / của UBND huyện…)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TT** | **Danh mục công trình** | **Chủ đầu tư** | **Tổng mức đầu tư được duyệt** | **Cơ cấu vốn của dự án theo QĐ đầu tư đươc duyệt** | | | | | | | | **Kế hoạch vốn đã được phân bổ đến thời điểm báo cáo** | | | | | | **Tổng giá trị khối lượng thực hiện dự án được nghiệm thu đến thời điểm báo cáo** | **Số nợ đọng xây dựng cơ bản dự kiến đến thời điểm báo cáo.** | | | | | |
| **Tổng số** | **NSTƯ** | | **NS tỉnh** | | **NS huyện** | **NS xã** | **Vốn khác** | **Tổng số** | **NSTƯ** | **NS tỉnh** | **NS huyện** | **NS xã** | **Vốn khác** | **Tổng số** | **NSTƯ** | **NS tỉnh** | **NS huyện** | **NS xã** | **Vốn khác** |
|
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Các dự án đã được phê duyệt quyết toán** |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***…*** |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | ***Các dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán*** |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***…*** |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | ***Các dự án đang triển khai*** |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***…*** |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| IV | ***Các dự án chưa khởi công(nếu có)*** |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Ghi chú: Vốn khác là các nguồn huy động xã hội hóa, nhân dân đóng góp...*** | | | | | | | | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **NGƯỜI LẬP BIỂU** | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **TM.UBND HUYỆN...** | | |  |
|  |  | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **Ký, ghi rõ họ tên** | |  |  |
|  |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. Báo cáo kết quả và hoạt động quản lý khai thác công trình thủy lợi, đánh giá việc xây dựng hệ thống thủy lợi liên xã phù hợp với quy hoạch được phê duyệt [↑](#footnote-ref-1)
2. Báo cáo đầy đủ các chỉ tiêu 5.1; 5.2; 5.3; 5.4 [↑](#footnote-ref-2)
3. *UBND, Trung tâm Y tế các huyện, thành phố chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu minh chứng* [↑](#footnote-ref-3)
4. UBND huyện có thể gộp/tách theo chỉ tiêu thuộc lĩnh vực [↑](#footnote-ref-4)
5. UBND huyện có thể tách/gôp báo cáo theo chỉ tiêu [↑](#footnote-ref-5)
6. UBND huyện có thể tách/gộp các chỉ tiêu để báo cáo [↑](#footnote-ref-6)
7. - Đối với huyện đề nghị thẩm định sau thời điểm có quyết định công nhận các đanh hiệu thi đua; công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”; kết quả phân loại phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc: Hồ sơ chứng minh thu thập trong 02 năm (năm đề nghị và năm liền kề trước năm đề nghị).

   - Đối với huyện đề nghị thẩm định NTM trước khi có quyết định công nhận các danh hiệu thi đua; công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”; kết quả phân loại phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc: Hồ sơ chứng minh thu thập trong 03 năm (02 năm liền kê trước năm đề nghị và năm đề nghị). [↑](#footnote-ref-7)